

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện việc phân định vùng miền núi và dân tộc thiểu số
theo trình độ phát triển và phân định xã huyện, tỉnh là miền núi và vùng cao**

Thực hiện Văn bản số 164/HĐDT14 ngày 16/01/2017 của Hội đồng Dân tộc – Quốc hội về việc báo cáo kết quả thực hiện phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao; UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo kết quả thực hiện trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

Phần I

KHÁI QUÁT MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HÀNH CHÍNH VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

Bình Định là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, phía Bắc giáp Quảng Ngãi, phía Nam giáp Phú Yên, phía Tây giáp Tây nguyên, phía Đông giáp biển Đông, có độ dốc lớn, diện tích có khả năng sản xuất lúa nước thấp, tập trung ven các bờ suối lớn hoặc thung lũng;

- Diện tích tự nhiên của vùng dân tộc thiểu số và miền núi là 291.481 ha, chiếm 48,4% so diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó: Đất đang sử dụng sản xuất nông nghiệp khoảng 31.032 ha chiếm 10,6% so với diện tích toàn vùng; đất lâm nghiệp 195.814 ha; đất ở 852 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 252 ha; đất khác 11.444 ha và gần 52.088 ha đất chưa đưa vào sử dụng;

- Địa hình khu vực bao gồm hệ thống núi phía Tây của tỉnh, bề ngang hẹp lại bị chia cắt mạnh bởi hệ thống các sông. Hệ thống núi này là vùng rìa phía Đông của dãy Trường Sơn có độ dốc cao nên mùa mưa nước chảy rất mạnh. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu địa chất và đặc điểm địa hình, có thể chia thành 3 vùng địa hình chủ yếu là: Vùng địa hình có độ dốc lớn (vùng lưng chừng sườn đồi - vùng cao), vùng địa hình lòng chảo trên núi (vùng cao): Tây Vĩnh Thạnh, An Toàn, lòng chảo Canh Liên và vùng địa hình bậc thềm (vùng rìa chân núi);

- Hệ thống sông ngòi: miền núi vùng dân tộc là nơi bắt nguồn của 3 sông lớn là sông An Lão (dài 64 km), sông Hà Thanh (dài 48 km), sông Kôn (dài 150 km) và hệ thống phụ lưu suối của các con sông này. Đây là những con sông đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và cân bằng hệ sinh thái cho toàn tỉnh. Do địa hình có nhiều núi cao lại dốc nên các dòng sông đều ngắn và có độ dốc lớn làm cho lòng sông cạn và thu hẹp, lưu lượng nước các dòng sông, suối thay đổi theo mùa. Về mùa mưa, nước sông thường lên cao, dòng chảy nhanh với cường độ lớn, cuốn theo đất đá hai bên bờ gây ra lũ, lụt. Về mùa nắng, các sông suối lại nhanh chóng khô cạn gây ra nạn thiếu nước. Ngoài ra hệ thống sông, suối còn là nguồn thủy năng có giá trị.

2. Về hành chính

- Toàn tỉnh có 11 huyện, thị xã, thành phố; 159 xã, phường, thị trấn; 1.122 thôn, làng; trong đó có 11 huyện, thành phố, 53 xã, 316 thôn, làng miền núi, vùng dân tộc thiểu số được phân định theo các khu vực I, II, III;

- Tổng số hộ toàn tỉnh là 412.205 hộ, trong đó số hộ đồng bào DTTS là 10.263 hộ, chiếm 2,49%, số hộ thành thị là 119.672 người chiếm 29,03%, số hộ nông thôn là 292.533 người chiếm 70,97%; tổng số dân cư toàn tỉnh là 1.680.659 người, trong đó số nhân khẩu người DTTS là 37.907 người. Số lượng dân cư, dân tộc trên địa bàn tiêu chí 3 khu vực: 77.254 hộ, trong đó hộ DTTS là 10.263 hộ; số nhân khẩu là 287.228 người, trong đó số nhân khẩu người DTTS là 37.829 người.

3. Tình hình kinh tế xã hội

- Bằng nhiều chương trình, dự án, Trung ương và địa phương đã quan tâm đầu tư xây dựng vùng dân tộc, miền núi tỉnh Bình Định các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân, trong đó có công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình trường học, công trình y tế, công trình điện, công trình nước sinh hoạt, nhà sinh hoạt cộng đồng và công trình khác như tường rào cổng ngõ, nhà làm việc. Đến nay, các xã đồng bào dân tộc thiểu số cơ bản đã giải quyết các công trình hạ tầng thiết yếu như: 90% diện tích lúa nước được tưới bằng hệ thống thủy lợi, trong đó có 60% bằng công trình thủy lợi kiên cố; 100% số xã đã có đường ô tô bê tông hoặc nhựa đến trung tâm xã; 84% đường trục xã đến thôn, làng được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng theo chuẩn của Bộ Giao thông vận tải; 63% đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn; 94,96% số làng dùng điện lưới quốc gia (6/119 chưa có điện lưới); có 95% hộ dùng điện thường xuyên, an toàn; phần lớn các xã vùng cao đã có lớp mẫu giáo, các nhóm trẻ gắn với trường tiểu học; 100% số xã đều có trường tiểu học; toàn tỉnh có 1 trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, 4 trường phổ thông dân tộc nội trú huyện, 8 trường phổ thông dân tộc bán trú; huyện có trung tâm y tế và 100% số xã có trạm y tế; 6/6 huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã phủ sóng điện thoại di động; 100% số xã có đài truyền thanh, 100% số xã phủ sóng truyền hình, 90% số hộ dùng nước giếng, bể để sinh hoạt.

- Tình hình phát triển kinh tế:

+ Nông, lâm nghiệp xác định là ngành mũi nhọn phát triển kinh tế của các huyện miền núi, 5 năm qua tỉnh đã chú trọng các giải pháp tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ tư vấn kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi; quan tâm công tác bảo vệ thực vật, thú y, cung ứng vật tư, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, hỗ trợ tín dụng ưu đãi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; đặc biệt là đưa vào sản xuất các loại giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất và giá trị kinh tế cao; tăng cường cơ giới hóa trong sản xuất nông, lâm nghiệp đã đưa sản xuất nông lâm nghiệp phát triển tương đối toàn diện góp phần tăng năng suất, sản lượng cây trồng hàng năm. Hàng năm diện tích các loại cây trồng được giữ vững và ổn định. Năng suất cây lúa hàng năm tăng dần từ 46,8 tạ/ha năm 2011 đến nay lên 56,7 tạ/ha. Riêng các xã vùng cao năm 2011 là 45,7 tạ/ha tăng lên 51,9 tạ/ha;

Về phát triển trang trại tiếp tục đang được nhân rộng ở vùng dân tộc, miền núi; nhiều hộ đã cải tạo vườn tạp, nương rẫy, đồi núi trọc lập gia trại, trang trại với mô hình VAC, VACR đạt hiệu quả kinh tế cao. Trong những năm gần đây phát triển trồng cây

lâm nghiệp (cây keo) cũng là nguồn thu nhập đáng kể, nhiều hộ gia đình đã thoát nghèo từ nguồn thu nhập này;

+ Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong những năm qua mặc dù gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh nhưng nhờ sự quyết tâm của các cấp, các ngành trong công tác phòng ngừa và ngăn chặn dịch, sự đầu tư của các chương trình, dự án nhất là Chương trình 30a và Chương trình 135 giai đoạn II của Chính phủ nên đàn gia súc, gia cầm miền núi tiếp tục phát triển cả về số lượng và chất lượng; tổng đàn trâu hiện có 3.174 con, đàn bò 7.403 con, tỷ lệ bò lai chiếm 44% tổng đàn.

+ Công tác thú y, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm được chú trọng tỷ lệ tiêm phòng hàng năm đạt trên 85% đối với đàn trâu, bò và trên 65% đối với đàn heo, không có dịch bệnh lớn xảy ra; phong trào nuôi cá nước ngọt đã phát triển với tổng diện tích nuôi khoảng 200 ha;

+ Công tác quy hoạch, trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng được coi trọng; đã tổ chức giao khoán quản lý bảo vệ rừng vùng dân tộc, miền núi trên 85.000 ha, rừng giao khoán được phục hồi nhanh chóng, chống xói mòn, sử dụng có hiệu quả đất trồng đồi núi trọc, rừng được bảo vệ tốt hơn, đảm bảo cân bằng sinh thái, tạo công ăn việc làm cho đồng bào, tăng thêm nguồn thu nhập ổn định từ công chăm sóc và các lâm sản phụ tự nhiên dưới tán rừng.

+ Đến nay, giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp 3 huyện miền núi đạt khoảng 60 tỷ đồng, tăng 10 tỷ so với năm 2011, tốc độ tăng bình quân hàng năm 15%; trong đó chủ yếu là chế biến lâm sản và lâm phụ dưới tán rừng, chế biến vật liệu xây dựng, phát triển cơ khí, sửa chữa nhỏ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp tại các địa phương và chế biến thức ăn gia súc.

Hiện nay có 9 cụm công nghiệp đã thu hút nhiều doanh nghiệp đăng ký đầu tư và có doanh nghiệp đã đi vào sản xuất ổn định như: Cụm công nghiệp Tà Súc (Vĩnh Thạnh), Cụm Công nghiệp Gò Bui, Cây Duối, Nam Gò Bui, Núi Một (An Lão), Cụm công nghiệp Canh Vinh, Thị trấn Vân Canh (Vân Canh), Cụm công nghiệp Dốc Trường Sỏi, Tân Thạnh (Hoài Ân).

Các làng nghề dệt vải thổ cẩm và các mặt hàng thủ công mỹ nghệ từ vải thổ cẩm như: làng Hà Văn Trên (Vân Canh), An Trung (An Lão), Hà Ri (Vĩnh Thạnh), Bók Tới (Hoài Ân), sản phẩm rượu Vĩnh Cửu (Vĩnh Thạnh)... đang được đầu tư và phục hồi....

- Tình hình giáo dục, y tế, văn hóa

+ Các hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao và truyền thanh - truyền hình tiếp tục được tăng cường, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được đẩy mạnh. Hiện nay, toàn tỉnh có 33,3% thôn, làng được công nhận danh hiệu Làng văn hóa; có 86% số hộ được công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa; có 44,4% đơn vị được công nhận danh hiệu Đơn vị văn hóa. Phong trào thể dục, thể thao ở các đơn vị, địa phương tiếp tục phát triển. Lễ hội văn hóa - thể thao miền núi cấp tỉnh được duy trì tổ chức 2 năm 01 lần, luân phiên ở các huyện miền núi và các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số, với các hoạt động văn hóa - thể thao phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc.;

Công tác sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, bảo tàng văn hóa vật thể và phi vật thể của các dân tộc được giữ gìn và phát huy. Chữ viết của 3 dân tộc Chăm, Bana, Hrê đã được nghiên cứu, biên soạn hoàn thành. Đã biên soạn giáo trình và đưa vào giảng dạy cho cán

bộ, công chức, lực lượng vũ trang công tác vùng dân tộc, miền núi 3 thứ tiếng: Chăm, Bana và H'rê;

Hàng năm có trên 1.500 buổi chiếu phim lưu động, thực hiện luân chuyển đầu sách, tạp chí về các thư viện huyện, thư viện cơ sở, tủ sách làng văn hóa miền núi trên 300.000 đầu sách. Đội Thông tin lưu động tỉnh đã hoạt động 950 buổi tuyên truyền, phục vụ văn nghệ quần chúng. Đã hỗ trợ các đoàn nghệ thuật chuyên và không chuyên biểu diễn phục vụ đồng bào miền núi 370 buổi.

Có 20 loại báo, tạp chí và tranh ảnh chuyên đề dân tộc và miền núi cấp không thu tiền đã đến với đồng bào vùng dân tộc, miền núi được kịp thời với số lượng ngày càng nhiều hơn.

+ Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh, Đài Truyền thanh – Thu phát truyền hình huyện và Đài truyền thanh xã đã có các chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, truyền thanh bám sát cuộc sống, chuyển tải kịp thời những chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước; phản ánh tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Đã duy trì thường xuyên chương trình phát thanh tổng hợp bằng tiếng dân tộc: Chăm, Bana, H'rê vào phát sóng hàng tuần, thời lượng 30 phút/chương trình; mỗi tháng Đài sản xuất 2 chương trình truyền hình bằng tiếng dân tộc Chăm và Bana với thời lượng 50 phút/chương trình. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh còn phối hợp chặt chẽ với Kênh truyền hình tiếng dân tộc VTV5 của Đài Truyền hình Việt Nam phát sóng các chương trình do Đài sản xuất trên sóng truyền hình quốc gia;

+ Ngành Y tế đã tích cực triển khai các Chương trình y tế Quốc gia, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm. Chất lượng khám chữa bệnh tiếp tục được nâng cao; trạm y tế các xã, thị trấn đã bố trí đầy đủ đội ngũ y, bác sĩ trực 24/24 giờ để phục vụ khám chữa bệnh, cấp cứu các tình huống kịp thời. Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và tăng cường, hiện nay có 90% trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ; 100% thôn có nhân viên y tế hoạt động; 100% trạm y tế đảm bảo đủ thuốc thiết yếu phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh thông thường. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 20%. Tốc độ tăng dân số được kiểm soát. Công tác chăm sóc người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, gia đình, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ có tiến bộ.

+ Ngành Giáo dục và Đào tạo đã quan tâm đầu tư toàn diện chiến lược phát triển giáo dục miền núi. Các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông đảm bảo an toàn, nghiêm túc, tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt kết quả cao. Công tác xét tuyển đầu cấp được thực hiện đúng quy chế, kết quả xét tốt nghiệp học sinh trung học cơ sở đạt 100%; học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%. Chương trình kiên cố hóa trường lớp học, nhà công vụ giáo viên và nhà hiệu bộ tiếp tục được đẩy mạnh; công tác phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở được giữ vững và nâng cao chất lượng. Các chế độ chính sách đối với con em học sinh đồng bào dân tộc thiểu số được áp dụng kịp thời theo đúng quy định hiện hành.

- Kết quả xóa đói, giảm nghèo, đào tạo nghề và giải quyết việc làm

Bằng nhiều chương trình, dự án đã đầu tư hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ gia đình chính sách ở vùng dân tộc, miền núi xóa 2.551 nhà dột nát; trong đó, hộ đồng bào dân tộc thiểu số 1.764 hộ. Các công trình nước sinh hoạt tại các thôn được đầu tư xây dựng, đảm bảo 96% hộ dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Chương trình góp phần giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo, bình quân mỗi năm giảm từ 4-5% hộ

nghèo. Nhờ giải quyết được đói nghèo, phát triển giáo dục, nâng cao dân trí, đã góp phần rất quan trọng nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước; góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên các vùng chiến lược xung yếu của tỉnh.

Mạng lưới dạy nghề của tỉnh được phát triển theo quy hoạch, đến nay đã có 36 cơ sở dạy nghề đảm nhận đào tạo nghề từ sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Trong đó có 2 Trung tâm GDTX – HN của 02 huyện miền núi tỉnh giao thêm nhiệm vụ dạy nghề và 09 cơ sở dạy nghề lưu động ở các huyện miền núi, từng bước đáp ứng được yêu cầu học nghề của đồng bào dân tộc thiểu số. Hoạt động tư vấn nghề, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động cho người lao động đồng bào dân tộc thiểu số luôn được chú trọng; Thực hiện Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a của Chính phủ, trong những năm qua đã tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, thú y, bảo vệ thực vật..., thu hút cán bộ cơ sở, già làng, trưởng làng, thanh niên dân tộc thiểu số và cộng đồng tham gia. Tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đã bố trí tạo việc làm từ 70% đến 75% lao động có việc làm.

4. Các chính sách kinh tế, xã hội được áp dụng thực hiện trên địa bàn (2011 – 2015)

4.1. Chương trình 135

a) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

- Tổng vốn: 27.602,7 triệu đồng (NSTW: 27.305 triệu đồng; NSDP: 200 triệu đồng; Vốn người dân đối ứng: 52,7 triệu đồng).

- Kết quả thực hiện:

+ Hỗ trợ cây trồng: 206,5 tấn cây lương thực; 949.368 cây lâm nghiệp; 2.327 cây ăn quả;

+ Hỗ trợ vật nuôi: 915 con giống gia súc; 111.232 con giống thủy sản;

+ Hỗ trợ phân bón vật tư: 364 tấn phân bón;

+ Xây dựng 14 mô hình;

+ Tập huấn: 46 lớp 920 người tham dự;

+ Hỗ trợ máy móc thiết bị: 465 cái máy, thiết bị, công cụ phục vụ sản xuất.

- Số hộ thụ hưởng: 24.025 hộ.

b) Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng

- Tổng vốn: 162.321 triệu đồng (NSTW: 151.600 triệu đồng; NSDP: 2.400 triệu đồng; vốn lồng ghép: 8.321 triệu đồng).

- Kết quả đạt được:

Đã đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp 270 công trình giao thông, kinh phí 81.288 triệu đồng; 97 công trình thủy lợi, sửa chữa nước sinh hoạt tự chảy và kênh mương hóa (có một số công trình trả nợ hoàn thành), kinh phí 40.623 triệu đồng; xây dựng, sửa chữa, nâng cấp 53 nhà sinh hoạt cộng đồng, kinh phí 24.478 triệu đồng; xây dựng 19 công trình trường học (tường rào cổng ngõ, bê tông xi măng sân nền trường, phòng học), kinh phí 7.452 triệu đồng; sửa chữa, nâng cấp 6 công trình y tế, kinh phí

3.880 triệu đồng; 9 công trình điện, kinh phí 4.600 triệu đồng và các công trình chuyển tiếp, trả nợ hoàn thành.

- Năng lực tăng thêm: Đã xây dựng được 79,232 km đường giao thông nông thôn; xây dựng 19.150 m công trình thủy lợi phục vụ nhu cầu tưới; 9 công trình điện với 800 hộ gia đình sử dụng điện từ Chương trình 135; xây dựng 2.800 m trường học; xây dựng 526,8 m² trạm y tế; xây dựng 53 nhà sinh hoạt cộng đồng, diện tích 25.670 m².

c) Dự án đào tạo cán bộ xã, thôn và cộng đồng

- Kế hoạch vốn: 1.845 triệu đồng;

- Phân giao chủ trì thực hiện: UBND tỉnh đã phân cấp Ban Dân tộc tỉnh phối hợp các sở, ngành liên quan tập huấn, đào tạo nhóm đối tượng cán bộ xã, thôn; UBND các huyện tập huấn, đào tạo đối tượng cộng đồng người dân.

- Số lớp đào tạo cho đối tượng

- + Đối với nhóm đối tượng cán bộ xã, thôn: 8 lớp, 673 lượt người tham dự;

- + Đối với nhóm đối tượng cộng đồng người dân: 58 lớp, 4.871 lượt người tham dự.

- Nội dung đào tạo:

- + Đối tượng là cán bộ thôn, xã ĐBKK: Giới thiệu Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc và Chỉ thị số 1971/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác dân tộc thời kỳ CNH, HĐH đất nước; tổ chức giám sát và quản lý chất lượng công trình đảm bảo chất lượng, tiến độ; nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng công trình, thanh toán, quyết toán công trình và huy động cộng đồng tham gia đóng góp để xây dựng công trình; xây dựng mô hình và phát triển kinh tế VACR trên địa bàn vùng dân tộc, miền núi; công tác quản lý, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng và bảo vệ công trình hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và đời sống vùng dân tộc, miền núi...

- + Đối với nhóm đối tượng cộng đồng: Tập trung vào triển khai thực hiện một số chính sách Chương trình 135; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Bình đẳng giới; luật và các văn bản xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng; Pháp lệnh về Quy chế dân chủ; kiến thức về phát triển kinh tế hộ gia đình, kiến thức về trồng trọt, chăn nuôi; tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách pháp luật của Nhà nước; tập huấn kỹ thuật trồng lúa, ngô,...

- Tổ chức đào tạo: Đào tạo theo hình thức tập trung ngắn ngày, mỗi đợt từ 3 đến 5 ngày, đối với nhóm đối tượng cán bộ xã, thôn tập trung về tỉnh; đối với nhóm đối tượng cộng đồng tập trung tại xã. Riêng tập huấn về khuyến nông, khuyến lâm theo hình thức Hội nghị đầu bờ. Giảng viên là cán bộ của các sở, ban, ngành liên quan: Ban Dân tộc, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc tỉnh, Hội Phụ nữ tỉnh; cán bộ của các phòng, ban liên quan ở huyện (đối với nhóm đối tượng cộng đồng). Tài liệu đào tạo, bồi dưỡng do các sở, ngành liên quan biên soạn theo tài liệu hướng dẫn của Trung ương và các chính sách đặc thù của địa phương.

d) Hỗ trợ học sinh con hộ nghèo ở các vùng thụ hưởng Chương trình 135 giai đoạn II niên học 2010 - 2011 theo Quyết định số 101/2009/QĐ-TTg ngày 05/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ:

- Kinh phí: 3.744,15 triệu đồng, trong đó: hỗ trợ học sinh mẫu giáo 640,15 triệu đồng, học sinh tiểu học 1.794,3 triệu đồng, học sinh trung học cơ sở 1.059,1 triệu đồng, học sinh trung học phổ thông 250,6 triệu đồng;

- Hỗ trợ 6.249 học sinh: 1.829 học sinh mẫu giáo, 2.549 học sinh tiểu học, 1.513 học sinh THCS, 358 học sinh THPT .

e) Kinh phí duy tu bảo dưỡng

- Tổng vốn: 9.018,4 triệu đồng.

- Triển khai thực hiện: Duy tu, bảo dưỡng hơn 150 công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt... các huyện đã triển khai thực hiện đạt 100% kế hoạch.

f) Kinh phí quản lý, chỉ đạo

Tổng vốn: 197 triệu đồng

UBND tỉnh đã phân bổ kinh phí về cho các huyện và thành viên Ban Chỉ đạo cấp tỉnh. Các đơn vị đã tiến hành những đợt kiểm tra, đôn đốc địa phương thực hiện chính sách. Thực hiện và giải ngân đạt 100%KH.

4.2. Quyết định số 755/QĐ-TTg, Quyết định 1592/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến hết năm 2011 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số (Chương trình 134 kéo dài)

Tổng kinh phí được phân bổ trong 3 năm 2011, năm 2012 và năm 2015 là 27.000 triệu đồng. Kết quả đã bố trí thanh toán phí và trả nợ 10 công trình nước sinh hoạt tập trung đã hoàn thành; nâng cấp, sửa chữa, tiếp tục mở rộng và xây dựng mới 39 công trình hệ thống nước sinh hoạt tập trung phục vụ nhu cầu của nhân dân; hỗ trợ 179 máy móc công cụ, hỗ trợ 1.554 hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt phân tán; hỗ trợ 100 ha trồng rừng; hỗ trợ 15,5 ha khai hoang tạo diện tích đất trồng cây lương thực.

4.3. Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg

Kế hoạch Trung ương giao từ năm 2011 – 2015: 39.904 triệu đồng. Đã thực hiện hoàn thành 04 dự án ĐCĐC tập trung ổn định chỗ ở cho 187 hộ và hiện nay đang thực hiện 01 Dự án ĐCĐC làng Cam, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn, dự kiến ổn định 355 hộ.

4.4. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (2010 – 2014)

Tổng kinh phí Trung ương giao: 25.063,98 triệu đồng; số người dân thụ hưởng: 337.955 người; Mức hỗ trợ: 80.000 đồng/người/năm đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực II, xã bãi ngang, hải đảo và 100.000 đồng/người/năm đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực III.

4.5. Vốn đầu tư hạ tầng thuộc Chương trình 135 từ nguồn viện trợ của Liên minh Châu Âu (EU)

Đã đầu tư 4.500 triệu đồng cho 3 huyện: Vĩnh Thạnh: 1.300 triệu đồng, bê tông kênh mương nội đồng L5, L7 xã Vĩnh Thuận; An Lão: 1.700 triệu đồng, đầu tư đường giao thông thôn 4, thôn 5 xã An Nghĩa; Hoài Ân: 1.500 triệu đồng, xây đập suối Kót xã Đắc Mang.

4.6. Thực hiện chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 327/QĐ-UBND của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-TW

Tổng kinh phí cấp từ năm 2011- 2015: 75.845,04 triệu đồng. Thực hiện cấp không thu tiền muối I ốt mức 6 kg/người/năm cho đồng bào DTTS; hỗ trợ tiền điện sinh

hoạt; cấp vải cho các đối tượng là hộ nghèo dân tộc thiểu số; hoặc bằng các loại giống cây trồng vật nuôi, vật tư sản xuất và các loại hàng hóa khác phục vụ cho dân sinh phù hợp với nhu cầu của đồng bào, (tùy theo tình hình thực tế ở từng địa phương, UBND huyện quyết định); hỗ trợ học bổng cho học sinh mẫu giáo dân tộc thiểu số và học sinh dân tộc thiểu số phổ thông các cấp.

4.7. Nghị quyết số 30a của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững

Có 3 huyện nghèo: Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão được thụ hưởng chính sách thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững; từ năm 2011 – 2015, tổng nguồn vốn Trung ương bố trí 650.885 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển 520.965 triệu đồng và hỗ trợ để phát triển sản xuất thuộc kinh phí sự nghiệp 129.920 triệu đồng. Đã đầu tư 368 công trình, gồm 44 công trình cấp huyện và 324 công trình cấp xã, duy tu bảo dưỡng 27 công trình; đồng thời với nhiều chính sách về hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, chính sách giáo dục, đào tạo và nâng cao dân trí cho người dân, cộng đồng đã góp phần tích cực đưa kinh tế - xã hội 3 huyện nghèo không ngừng phát triển.

4.8. Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 05/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020

Nguồn vốn Chương trình nông thôn mới của Trung ương và của tỉnh đã hỗ trợ để xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất cho các xã thuộc 03 huyện miền núi: 22.796 triệu đồng. Chính sách hỗ trợ bê tông hóa giao thông nông thôn theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 01/9/2011 của UBND tỉnh đã hỗ trợ bê tông hóa hơn 100 km đường giao thông nông thôn loại B (167 tấn xi măng/01km); Chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương theo Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của UBND tỉnh đã hỗ trợ đủ về số lượng xi măng để kiên cố kênh mương theo thiết kế và hỗ trợ bổ sung bằng tiền để đạt mức hỗ trợ là 30% để thực hiện kiên cố 01 km kênh mương đạt 42,4 km kênh mương.

4.9. Thực hiện Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, Quyết định số 126/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng sửa đổi một số điều của Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg, Chính sách vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg và tín dụng đối với hộ cận nghèo theo Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

- Kết quả cho vay vốn theo Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg, Quyết định số 126/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg với doanh số cho vay từ năm 2011 – 2015 là 8.388 triệu đồng trên 1.456 lượt hộ vay;

- Kết quả cho vay đồng bào dân tộc thiểu số ở các chương trình tín dụng khác: hộ nghèo, học sinh sinh viên, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, nước sạch vệ sinh môi trường, hộ nghèo nhà ở, sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, xuất khẩu lao động theo Quyết định 671, hộ cận nghèo, Dự án phát triển ngành lâm nghiệp là 162.609 triệu đồng/12.927 lượt hộ...

4.10. Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở

Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được hỗ trợ từ năm 2009 - 2012 là 1.764 hộ, với tổng kinh phí hỗ trợ là 52.082 triệu đồng.; trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ:

13.448 triệu đồng, ngân sách địa phương: 1.222 triệu đồng, vốn vay Ngân hàng chính sách: 11.487 triệu đồng; vốn huy động khác 25.850 triệu đồng; các hộ gia đình đã tự đầu tư, tự huy động 29.282 triệu đồng.

4.11. Thực hiện Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách người có uy tín và Chỉ thị số 06/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát huy người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

UBND tỉnh Bình Định đã ban hành và triển khai thực hiện Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 06/4/2012 về thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS của tỉnh; đề động viên và phát huy tốt vai trò của người uy tín trong phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh – quốc phòng, bên cạnh việc sử dụng nguồn kinh phí do Trung ương hỗ trợ thực hiện chính sách cho 121 người uy tín, UBND tỉnh Bình Định đã trích nguồn kinh phí địa phương để thực hiện chính sách cho 227 người uy tín còn lại. Từ năm 2012 đến nay đã thực hiện chính sách cung cấp thông tin và hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần cho người uy tín với kinh phí: 1.692 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ 436 triệu đồng; ngoài ra còn cấp hàng trăm tấn gạo và kinh phí để lực lượng Công an và chính quyền địa phương tổ chức thăm hỏi, giúp đỡ đồng bào và người có uy tín đang gặp khó khăn do thiên tai, bão lũ; vận động nhiều tổ chức hoạt động từ thiện, nhân đạo đến thăm khám, cấp phát thuốc chữa bệnh miễn phí cho đồng bào, hỗ trợ, giúp đỡ nhiều hàng hoá nhu yếu phẩm... Nhiều người có uy tín được hỗ trợ, giúp đỡ xây dựng nhà ở, tạo điều kiện cho con cháu người có uy tín được học hành; bố trí tham gia các tổ chức xã hội, đoàn thể ở địa phương; bố trí tham quan học tập kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh. Chính những việc làm thiết thực nói trên đã tạo động lực mạnh mẽ, động viên người có uy tín nêu cao tinh thần trách nhiệm, tham gia tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

4.12. Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020”

Các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được chú trọng và phục hồi như: dệt thổ cẩm, đan lát, điêu khắc, các làn điệu dân ca, nhạc cụ truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số, lễ hội đâm trâu, lễ cưới, lễ mừng nhà mới, lễ mừng lúa mới, các kiểu kiến trúc nhà sàn, các nhạc cụ như cồng chiêng, đàn Tơ rung, đàn Plong khong, các điệu xoang, hát Homon, hát ru... đang dần được khôi phục. Các lễ cưới, lễ tang, lễ hội được tổ chức với hình thức gọn nhẹ, tiết kiệm, mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc. Các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan từng bước được đẩy lùi.

Công tác tôn tạo, bảo vệ và quản lý các di tích trên địa bàn vùng dân tộc, miền núi được quan tâm, không để xảy ra hiện tượng xâm hại di tích. Hoàn thành việc biên soạn tài liệu dạy tiếng dân tộc Bana Kriem, Chăm, Hrê nhằm phục vụ công tác giảng dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng đồng bào dân tộc, góp phần bảo tồn tiếng nói, chữ viết của các dân tộc và giúp cho cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ tuyên truyền, vận động đồng bào thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

4.13. Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 - 2015

Hệ thống thông tin trên địa bàn vùng dân tộc, miền núi được quan tâm đầu tư phát triển toàn diện thông qua các loại hình phát thanh, truyền hình, sách báo, internet... Có 100% cán bộ thông tin truyền thông được bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật vận hành, khai thác trang thiết bị đài truyền thanh. 100% xã, thị trấn được phủ sóng phát thanh và truyền hình; 100% xã, thị trấn được cung cấp các dịch vụ thông tin tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

4.14. Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giáo dục và đào tạo

Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giáo dục và đào tạo của tỉnh được bố trí từ năm 2011 – 2015 : 79.528 triệu đồng; thực hiện hỗ trợ học phẩm cho học sinh dân tộc thiểu số, đầu tư trang thiết bị đồ gỗ cho dự án xây dựng mới, tăng cường cơ sở vật chất trường học,

4.15. Thực hiện Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 21/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011 - 2015

Tỉnh đã xây dựng Đề án củng cố và phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú với kinh phí: 33.567 triệu đồng. Trong đó, xây dựng mới khối phòng học và phòng bộ môn 26 phòng, khối phòng phục vụ học tập 4 phòng, khối phòng hành chính quản trị 12 phòng, khối phòng phục vụ nội trú 48 phòng, khối các công trình vệ sinh và cấp nước sinh hoạt 5 công trình, trang thiết bị đồ gỗ 348 bộ bàn ghế cho 5 trường phổ thông dân tộc nội trú.

4.16. Quyết định 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức chính sách học bổng và trợ cấp đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các trường công lập

Các trường phổ thông dân tộc nội trú đã thực hiện đúng theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 02/5/2007 về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định 82/2006/QĐ-TTg về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập: Mức học bổng chính sách bằng 80% mức lương tối thiểu chung.

4.17. Thực hiện Nghị định số 134/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Đã thực hiện tốt chế độ cử tuyển đối với học sinh dân tộc thiểu số, đảm bảo đúng người, đúng việc, đúng quy chế và phù hợp với điều kiện, nhu cầu của các huyện miền núi. Từ năm 2009 – 2013 số lượng học sinh được đi học theo chế độ cử tuyển trên địa bàn tỉnh 282 em, với kinh phí đào tạo là 17.418 triệu đồng.

4.18. Thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú

Thực hiện đúng và đầy đủ theo Quyết định 85/2010/QĐ-TTg, học sinh bán trú được hỗ trợ tiền ăn mỗi tháng bằng 40% mức lương tối thiểu, được ở trong khu bán trú của nhà trường, nếu học sinh tự lo được hỗ trợ 10% mức lương tối thiểu. Trường phổ thông dân tộc bán trú được hỗ trợ, đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị dạy và học.

4.19. Thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm 2014 - 2015

Số tiền miễn giảm học phí từ năm 2011 đến năm 2014 là 44.160 triệu đồng, kinh phí đã cấp 44.160 triệu đồng.

4.20. Thực hiện Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi

Tỉnh đã ban hành và đưa vào đào tạo, bồi dưỡng 3 bộ tài liệu tiếng dân tộc Chăm, Hrê và Bana được biên soạn theo chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo; từ năm 2011 – 2013 tỉnh đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng 2 lớp tiếng dân tộc Hrê với 125 học viên tại huyện An Lão, 1 lớp tiếng Chăm 45 học viên tại huyện Vân Canh và năm 2014 tổ chức 01 lớp tiếng Bana cho 50 học viên tại huyện Vĩnh Thạnh.

4.21. Thực hiện Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 26/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm phó chủ tịch xã thuộc 62 huyện nghèo

Tỉnh đã tổ chức phỏng vấn và tuyển chọn 20 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc 3 huyện nghèo; trong đó, An Lão 8 đội viên, Vân Canh 5 đội viên và Vĩnh Thạnh 7 đội viên.

Sau 4 năm thực hiện trên cương vị Phó Chủ tịch UBND xã, mặc dù còn gặp không ít khó khăn trong quá trình công tác và sinh hoạt, song với lòng nhiệt huyết của tuổi trẻ, trình độ chuyên môn, kỹ năng được đào tạo các đội viên Dự án đã từng bước khắc phục khó khăn, bắt kịp với công việc và hòa mình vào cuộc sống tại địa phương, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao, bước đầu đã có những đóng góp tích cực và mang lại hiệu quả đáng khích lệ, giúp cấp ủy Đảng, UBND xã trong quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khẳng định tính đúng đắn, hiệu quả của Dự án.

4.22. Thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Các địa phương đã thực hiện đầy đủ cho cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở thôn đặc biệt khó khăn và xã đặc biệt khó khăn gồm phụ cấp thu hút, phụ cấp công tác lâu năm, một số trợ cấp và thanh toán tiền tàu xe.

4.23. Thực hiện Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 139/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo và bảo hiểm y tế

100% đối tượng người dân tộc thiểu số được cấp thẻ BHYT, từ năm 2009 – 2014 đã cấp 139.188 thẻ bảo hiểm y tế. Thủ tục cấp thẻ BHYT đã đơn giản hơn, giúp cho người nghèo dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Nhờ chính sách bảo hiểm y tế đã chăm lo sức khỏe cho người nghèo, đặc biệt là những người nghèo mắc bệnh nan y, tàn tật, thời gian điều trị kéo dài, khả năng phục hồi lâu có cơ hội chữa bệnh, tái hòa nhập và vượt lên thoát nghèo.

4.24. Thực hiện Nghị định số 64/2009/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện khó khăn, Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn bản và chính sách tăng cường bác sỹ về các trạm y tế xã miền núi

Từ năm 2011 đến nay đã có 11 nhân viên y tế xã được cử đi đào tạo bác sỹ, 11 bác sỹ tuyến xã được cử đi đào tạo sau đại học. Ngoài chế độ chính sách đối với nhân viên y tế theo quy định của Trung ương như tiền lương theo ngạch, bậc, phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp độc hại, phụ cấp thu hút ở vùng đặc biệt khó khăn, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 28/2009/QĐ-UBND về chế độ đãi ngộ đối với bác sỹ công tác tại các trạm y tế trên địa bàn tỉnh. Đồng thời tỉnh đã thực hiện đầy đủ chế độ phụ cấp đối với y tế thôn bản.

4.25. Chính sách về giáo dục

Trong 5 năm (2011-2015) đã thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 74/2010/NĐ-CP cho hơn 1 triệu lượt học sinh, sinh viên, kinh phí thực hiện 421.327 triệu đồng, trong đó: miễn giảm học phí cho 538.535 lượt học sinh, sinh viên, kinh phí 226.785 triệu đồng, hỗ trợ chi phí học tập cho 571.645 lượt trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông con em hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, nhân dân sinh sống tại các vùng đặc biệt khó khăn và các đối tượng bảo trợ xã hội như: tàn tật, mồ côi... kinh phí 194.542 triệu đồng.

Thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015, kết quả đã có 102.125 học sinh mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi ở các cơ sở giáo dục mầm non có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, núi cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, kinh phí 54.221 triệu đồng.

Qua theo dõi từ khi thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tình hình học sinh tại vùng sâu, vùng xa bỏ học đã giảm đáng kể, trẻ em học mẫu giáo đã đi học nhiều hơn, học sinh, sinh viên có đời sống khó khăn sinh sống ở các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội ĐBKK đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập đã có cơ hội tiếp tục được học tập.

Ngoài ra, còn thực hiện đúng, đủ, kịp thời các chế độ, chính sách về giáo dục dân tộc đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, học sinh, sinh viên ở vùng dân tộc, miền núi và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn khác như:

- Thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 21/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh Trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4.26. Chính sách y tế

** Chính sách bảo hiểm Y tế đối với đồng bào DTTS*

- Thực hiện Luật Bảo hiểm Y tế, trong giai đoạn 2011 – 2015 Sở Y tế đã phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các sở, ngành liên

quan tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực BHYT. Việc thực hiện các chính sách, pháp luật về BHYT đối với đồng bào dân tộc thiểu số trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh đúng theo các quy định của nhà nước.

- Người dân tộc thiểu số hàng năm được ngân sách nhà nước đóng để mua thẻ BHYT; được quỹ BHYT thanh toán 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh (trong giai đoạn 2011 – 2014 theo Luật Bảo hiểm y tế năm 2008) và 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh (từ năm 2015 theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế năm 2014). Ngoài ra còn được thanh toán chi phí vận chuyển người bệnh từ tuyến huyện lên tuyến trên trong trường hợp cấp cứu hoặc khi đang điều trị nội trú phải chuyển tuyến chuyên môn kỹ thuật.

- Về việc tổ chức cấp phát thẻ BHYT cho người dân tộc thiểu số là tương đối kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng. Tuy nhiên do công tác lập danh sách từ cơ sở còn một số khó khăn như chưa kịp tiến độ, sai họ tên, tuổi, trùng đối tượng... nên còn xảy ra tình trạng sai thông tin trên thẻ BHYT, cấp trùng thẻ, cấp sót thẻ BHYT; gây khó khăn cho đối tượng khi đi khám chữa bệnh. Những tồn tại này được khắc phục kịp thời ngay khi phát hiện để đảm bảo quyền lợi cho đối tượng trong tham gia và khám chữa bệnh BHYT.

- Ngành y tế đã đẩy mạnh việc kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, đặc biệt tại miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. 100% trạm y tế đều triển khai khám chữa bệnh BHYT. Các bệnh viện thuộc 03 huyện miền núi Văn Cang, Vĩnh Thạnh, An Lão được nâng cấp về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị. Nhân viên y tế từ tuyến xã đến tuyến huyện được đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, thực hiện tăng cường bác sỹ từ tuyến huyện về trạm y tế để đáp ứng tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân.

**. Chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình đối với đồng bào DTTS*

- Năm 2010, Bình Định đã triển khai kế hoạch nâng cao chất lượng dân số cho một số dân tộc thiểu số tại Bình Định, với mục tiêu “Nâng cao chất lượng dân số cho 3 dân tộc Ba Na, Hrê và Chăm. Giúp các dân tộc này phát triển dần thu hẹp khoảng cách về chất lượng dân số với các dân tộc khác trong tỉnh”.

- Đến nay mô hình này đã triển khai tại 22 xã, thị trấn có đông đồng bào dân tộc thiểu số tại 4 huyện: Văn Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão và Hoài Ân. Đã xây dựng được 98 câu lạc bộ tổ chức sinh hoạt các nội dung về nâng cao chất lượng dân số với 1.364 thành viên tham gia. Mô hình đã cung cấp nhiều kiến thức, thông tin về sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình và chất lượng dân số cho hầu hết đồng bào dân tộc thiểu số cho 22 xã có triển khai mô hình.

- Tổ chức 13 lớp tập huấn cung cấp kiến thức và kỹ năng tuyên truyền, tư vấn về DS-KHHGD, SKSS, chất lượng dân số cho đối tượng ở TYT, chuyên trách DS-KHHGD, các ban, ngành, hội, đoàn thể cấp xã; nhân viên y tế thôn, cộng tác viên DS-KHHGD với 417 người tham dự của 22 xã triển khai mô hình.

- Phối hợp với Đài Phát thanh để đưa tin, bài tuyên truyền trên sóng phát thanh. Tổng số buổi truyền thanh là 831 trên hệ thống Đài phát thanh.

- Tổ chức 380 buổi nói chuyện chuyên đề, tư vấn tại cộng đồng về nội dung tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, nâng cao chất lượng dân số cho đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã triển khai Đề án với 15.082 lượt người tham dự.

4.27. Chính sách văn hóa

** Chính sách cấp không thu tiền các loại báo và tạp chí*

Thực hiện cấp không thu tiền 21 loại báo, tạp chí đã cấp cho các trường Tiểu học, Phổ thông trung học, UBND xã, thôn,... và nhân dân vùng dân tộc; miền núi.

Việc cấp không thu tiền một số loại báo và tạp chí đã góp phần tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với người dân; đáp ứng nhu cầu hiểu biết, nắm bắt thông tin vừa nâng cao nhận thức, vừa học hỏi cách làm giàu.

Ngành văn hóa đã hỗ trợ các làng xây dựng tủ sách phục vụ nhân dân miền núi, vùng dân tộc. Tạp chí Văn hóa Bình Định, Bản tin Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, nhiều đầu sách, báo, tạp chí chuyên ngành khác được phát tới điểm Buu điện văn hóa các xã, tủ sách pháp luật của xã, tủ sách làng văn hóa miền núi để phục vụ nhu cầu đọc của đồng bào.

** Về bảo tồn và phát triển văn hóa*

Công tác kiểm kê, sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn văn hóa phi vật thể của các dân tộc được giữ gìn và phát huy. Hoàn thành các đề tài nghiên cứu về văn hóa: “Nghiên cứu văn hóa làng của người Bana Kriem ở Bình Định”, “Nghiên cứu văn hóa cổ truyền người Chăm ở huyện Vân Canh”, “Sưu tầm, nghiên cứu văn hóa làng người Hrê ở Bình Định”; nhiều lễ hội truyền thống điển hình đã được kiểm kê, giữ gìn và phát huy như: “Lễ cưới dân tộc Hrê ở xã An Vinh”, “Đám cưới cổ truyền của người Bana K’riem ở huyện Vĩnh Thạnh”, “Lễ cầu mưa dân tộc Chăm H’roi huyện Vân Canh”, “Lễ mừng cơm mới dân tộc Bana ở xã BókTới”, “Sinh hoạt âm nhạc dân gian người Hrê ở huyện An Lão”, “Lễ đồ đầu người Chăm H’roi làng Suối Mây, thị trấn Vân Canh”, “Lễ ăn trâu tạ ơn người Bana làng Kon ToLok huyện Vĩnh Thạnh”. Sưu tầm, xuất bản, phát hành tập sách: Trường ca Bana. Các nhạc cụ truyền thống được kiểm kê, sưu tầm, gìn giữ và phát huy hiệu quả trong đời sống tinh thần của đồng bào.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 12 di tích liên quan đến các dân tộc thiểu số đã được xếp hạng, trong đó có 2 di tích cấp quốc gia. Một số di tích đã được đưa vào khai thác sử dụng phục vụ giáo dục truyền thống, tiêu biểu như: Di tích Gộp Nước Ló ở huyện Vĩnh Thạnh, di tích nơi thành lập Trung đoàn 96 ở huyện Vĩnh Thạnh, di tích Chiến thắng An Lão, di tích Chiến thắng Thuận Ninh huyện Tây Sơn, di tích Đồn Khố Xanh huyện Vân Canh... Cùng hàng trăm hiện vật, trong đó vòng đeo tay bằng đồng, tẩu thuốc, gùi, dụng cụ sinh hoạt và hàng chục nhạc cụ truyền thống được kiểm kê, sưu tầm, gìn giữ và phát huy hiệu quả. Nghề dệt vải, đan lát truyền thống đã trở lại trong sinh hoạt hàng ngày của đồng bào dân tộc thiểu số. Trang phục sinh hoạt truyền thống của dân tộc đã được lớp trẻ đón nhận và tự hào đối với dân tộc mình.

Từ năm 2011 đến nay Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức 3 kỳ Ngày hội Văn hóa - Thể thao dân tộc thiểu số miền núi (2011, 2013 và 2015), qua đó lựa chọn, đưa đoàn vận động viên là người đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh tham gia Hội thao Dân tộc thiểu số toàn quốc tổ chức tại các tỉnh Bình Thuận, Gia Lai, Kon tum và đã đạt được 36 huy chương các loại trong đó có 21 huy chương và 15 huy chương bạc, đồng về lĩnh vực thể thao.

4.28. Về du lịch

Thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống, trong đó có làng dệt vải thổ cẩm Hà Ri (Vĩnh Thạnh) nằm trong 5 làng nghề được quy hoạch gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh đến năm 2010, tầm nhìn 2020.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Bình Định đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, phát triển không gian du lịch Bình Định theo cụm, tuyến ở vùng miền núi như:

Cụm du lịch

- Cụm du lịch Tây Sơn và phụ cận (Tây Sơn - Vĩnh Thạnh).
- Cụm du lịch Hoài Nhơn và vùng phụ cận (gồm các điểm du lịch tại các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Hoài Ân, An Lão).

Tuyến du lịch

- Tuyến Tây Sơn - Vĩnh Thạnh: Các điểm tham quan du lịch chính: Khu du lịch sinh thái hồ Định Bình, Khu du lịch sinh thái hồ Vĩnh Sơn...
- Tuyến Hoài Nhơn - An Lão: Khu du lịch sinh thái An Toàn, di tích Chiến thắng An Lão.
- Tuyến Tây Sơn - Vân Canh.
- Tuyến Hoài Nhơn - Hoài Ân.

4.29. Chính sách về Thương mại

Các chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước dành cho miền núi, vùng sâu, vùng xa từng bước mang lại những kết quả tích cực, kinh tế tăng trưởng, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên. Hoạt động thương mại mới chủ yếu đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm cần thiết cho đời sống sinh hoạt hàng ngày, cung cấp vật tư, dụng cụ cho sản xuất của đồng bào các dân tộc. Hoạt động thu mua, tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm nuôi trồng, đánh bắt còn nhỏ lẻ, tự phát. Hệ thống phân phối bước đầu được củng cố và phát triển (chợ, cửa hàng tạp hoá...) đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của đồng bào các dân tộc. Nhưng nhìn chung, quy mô và trình độ phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng sâu, vùng xa còn ở mức độ thấp, kết cấu hạ tầng thương mại còn nhiều yếu kém.

**** Về hạ tầng thương mại miền núi***

- Các chính sách hỗ trợ đầu tư, kinh doanh cho các dự án hạ tầng thương mại còn rất hạn chế, vốn ngân sách nhà nước chỉ tập trung hỗ trợ đối với một số loại hình thương mại chủ yếu ở địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn, trong khi hình thức xã hội hóa đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng thương mại (đặc biệt chợ) không thu hút được nhiều nhà đầu tư do thời gian thu hồi vốn chậm.

- Các chợ miền núi trên địa bàn tỉnh chủ yếu được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách của địa phương. Đến nay, Bình Định chưa được Trung ương hỗ trợ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc xây dựng mới đối với chợ trung tâm huyện, chợ dân sinh xã của các huyện thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 114/2009/NĐ-CP ngày 23/12/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ.

**** Về thị trường hàng hóa miền núi***

Trong những năm qua, để bình ổn thị trường, tạo điều kiện cho bà con vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn có đủ hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu đời sống hàng ngày, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2097/QĐ-CTUBND ngày 27/9/2012 và Quyết định số 2697/QĐ-CTUBND ngày 03/12/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án tổ chức hoạt động dịch vụ cung ứng hàng hóa cho đồng bào miền núi trên địa bàn huyện An Lão, Hoài Ân, Vân Canh và Vĩnh Thạnh. Từ năm 2012 - 2015, UBND tỉnh đã tạm ứng cho 03 huyện Vĩnh Thạnh, An Lão, Vân Canh khoảng 9,940 tỷ đồng để thực hiện nhiệm vụ cung ứng đủ hàng hóa thiết yếu cho đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trong mùa mưa bão và dịp Tết Nguyên đán.

Bên cạnh đó, công tác xúc tiến thương mại được đẩy mạnh và hưởng ứng Cuộc Vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, trong giai đoạn 2011-2015, Sở Công Thương đã tổ chức 07 kỳ hội chợ triển lãm, 08 phiên chợ hàng Việt tại các huyện miền núi (Vĩnh Thanh, Vân Canh, An Lão) mở ra kênh phân phối mới tạo điều kiện cho người dân vùng sâu, vùng xa tiếp cận với nguồn hàng hóa, dịch vụ Việt giá cả phải chăng, chất lượng đảm bảo.

4.31. Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng

Thực hiện Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Từ năm 2011 đến nay, thông qua dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và dự án bảo vệ và phát triển rừng, đã tạo điều kiện cho người dân đặc biệt là người dân vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc tham gia chương trình, dự án được hưởng các ưu đãi như hỗ trợ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thiết kế lô trồng rừng, tập huấn về kỹ thuật lâm sinh, vay vốn với lãi suất ưu đãi nên được người dân hưởng ứng cao và phát huy vai trò làm chủ diện tích rừng trồng; đặc biệt là công tác giao khoán bảo vệ rừng. Đây là chủ trương đúng đắn vừa đỡ tốn kém nhưng mang lại hiệu quả kinh tế cao; kết quả diễn thế rừng theo xu hướng cải tạo tổ thành loài tốt, rừng phục hồi rất nhanh chóng, diện tích đã khoanh nuôi thành rừng, rừng đã có chủ thật sự. Đời sống của các hộ tham gia nhận khoán đã được cải thiện, giúp họ ổn định cuộc sống, định canh định cư hạn chế một cách đáng kể tình trạng đốt nương làm rẫy và khai thác rừng trái phép. Độ che phủ rừng tăng lên góp phần chống xói mòn, rửa trôi đất, hạn chế lũ lụt, cải thiện môi sinh, đảm bảo an ninh môi trường, giảm thiểu thiên tai, điều hòa nguồn nước cho các công trình thủy điện, thủy lợi, bảo tồn nguồn gen và tính đa dạng sinh học.

Thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng thuộc dự án trồng mới 5 triệu ha và dự án bảo vệ phát triển rừng tại các huyện nghèo từ năm 2011 đến nay đã tiến hành khoán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hơn 101.741 (lượt ha) tạo nhiều công ăn việc làm cho nhân dân lao động nghèo đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa.

4.32. Chính sách khuyến nông, lâm, ngư nghiệp

Tổng kinh phí hỗ trợ cho việc thực hiện kế hoạch các chương trình, dự án khuyến nông, lâm, ngư cho các vùng dân tộc, miền núi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 là 2.684,8 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ Chương trình khuyến nông: xây dựng các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng với công thức luân canh: Lạc+ớt - Chăm sóc ớt - Ngô lai (1ha), Lạc+ sắn- Chăm sóc sắn (2ha); Sản xuất ngô lai (2ha); Trồng mỳ giống mới (8ha); Trồng thâm canh mía giống mới (3ha); Thâm canh lúa nước vùng cao; Chăn nuôi nhím; Chăn nuôi gà thịt an toàn sinh học; Diệt chuột bằng Biorat; Phát triển chăn nuôi bò thịt; Cải tạo giống bò theo hướng chuyên thịt bằng tinh ngoại nhập; Phòng chống đói rét cho gia súc trong mùa đông triển khai tại các huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thanh với tổng kinh phí thực hiện 1.961,4 triệu đồng.

+ Chương trình khuyến lâm: Trồng rừng thâm canh keo lai (năm III); Trồng rừng thâm canh mây nếp (năm III) qui mô 45 ha, kinh phí thực hiện 30,8 triệu đồng triển khai tại các huyện Vân Canh, Vĩnh Thanh.

+ Chương trình khuyến ngư: Nuôi cá chình nước ngọt trong ao; Nuôi cá lồng nước ngọt, Nuôi quảng canh cải tiến cá nước ngọt vùng miền núi triển khai tại huyện An Lão; Vớt và ương cá chình giống, Nuôi cá chình thương phẩm trong ao đất triển khai tại huyện Vĩnh Thanh, Vân Canh; kinh phí thực hiện 379 triệu đồng.

+ Chương trình khuyến công: Cơ giới hóa khâu nâng xếp mía (5 máy); Cơ giới hóa khâu làm đất (6 máy) triển khai tại huyện Vĩnh Thạnh, kinh phí thực hiện 313,6 triệu đồng.

4.33. Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới

Giai đoạn 2011-2015, từ nguồn vốn Chương trình xây dựng nông thôn mới, tỉnh đã hỗ trợ phát triển sản xuất cho vùng dân tộc, miền núi; cụ thể như sau:

Hỗ trợ mô hình sản xuất ngô; Hỗ trợ xây dựng mô hình cánh đồng mẫu lớn cây lúa; Hỗ trợ giá giống lúa lai; Hỗ trợ mua lúa giống nguyên chủng; Hỗ trợ nhân rộng mô hình trồng ớt trên đất sản xuất lúa; Hỗ trợ giống cho mô hình trồng keo; Hỗ trợ mua máy cày tay; Hỗ trợ xây dựng mô hình nuôi con Dúi; Hỗ trợ mua máy phun lúa (ngón và phun lúa); Hỗ trợ nhân rộng MH trồng dâu nuôi tằm; Hỗ trợ nhân rộng mô hình gà thả vườn; Hỗ trợ nhân rộng mô hình nuôi cá nước ngọt; Nhân rộng MH nuôi cá chép lai 3 dòng; Nhân rộng MH sản xuất rau an toàn (khổ qua, dưa leo, ớt); Hỗ trợ xây dựng MH trồng chuối tiêu hồng; Nhân rộng MH cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp... kinh phí thực hiện 1.173,6 triệu đồng.

4.34. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Trong thời gian qua, bằng nguồn vốn Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tỉnh đã tập trung đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt tập trung cho các xã vùng sâu, vùng xa, miền núi và đồng bào DTTS được sử dụng nước hợp vệ sinh, đến nay tỷ lệ đồng bào DTTS sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 85%. Tỷ lệ hộ gia đình vùng nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh để sử dụng đạt 66%. Tỷ lệ hộ chăn nuôi gia súc có chuồng trại đạt khoảng 46 %.

Kết quả thực hiện trên địa bàn các xã, thôn vùng cao, miền núi từ năm 2011 đến nay:

* Số lượng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đã triển khai: huyện An Lão: 50 công trình; huyện Vân Canh: 18 công trình; huyện Vĩnh Thạnh: 17 công trình; huyện Tây Sơn: 2 công trình.

* Thống kê công trình và kinh phí đầu tư từ năm 2011 đến nay:

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước huyện An Lão: Công suất thiết kế 1.200m³/ngày đêm; Cấp nước cho 10.360 người, thuộc các thôn Tân Lập, Tân An, Thanh Sơn, Hưng Nhơn (xã An Tân), Long Hòa (An Hòa) và thị trấn An Lão. Tổng mức đầu tư 10 tỷ đồng; Vốn Chương trình nước 1,5 tỷ đồng.

- Công trình cấp nước sinh hoạt Vĩnh An-Bình Tường: Công suất thiết kế 2.500m³/ngày đêm; Cấp nước cho 12.940 người, thuộc 2 xã Vĩnh An, Bình Tường và thôn Hòa Lạc thị trấn Phú Phong. Tổng mức đầu tư 11,8 tỷ đồng, chủ yếu là vốn Chương trình nước và một phần Ngân sách địa phương.

- Công trình bổ sung nguồn cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Vân Canh: Công suất thiết kế 1.400m³/ngày đêm; cấp nước cho 12.000 người thuộc 3 xã Canh Thuận, Canh Hiền, Canh Hiệp và thị trấn Vân Canh. Tổng mức đầu tư 10,8 tỷ đồng; đã hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2013; Vốn Chương trình nước 4,15 tỷ đồng.

- Công trình nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước huyện Vĩnh Thạnh: Công suất thiết kế 2.400m³/ngày đêm. Tổng mức đầu tư 9,9 tỷ đồng; Vốn Chương trình nước 8,55 tỷ đồng.

- Đường ống dẫn nước suối nước Tấn, xã Vĩnh Hiệp. Tổng mức đầu tư 17 tỷ đồng; Vốn Chương trình nước 2 tỷ đồng.

- Mở rộng hệ thống cấp nước 4 xã Vĩnh Quang, Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp và Vĩnh Thịnh. Tổng mức đầu tư 23,7 tỷ đồng; Vốn Chương trình nước 1,1 tỷ đồng.

- Công trình cấp nước sinh hoạt, nước sản xuất xã Vĩnh Thuận: Tổng mức đầu tư 19,8 tỷ; đã thi công hoàn thành tháng 5 năm 2012, hiện đang cấp nước sinh hoạt, nước sản xuất cho người dân xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh. Vốn Chương trình nước 8,8 tỷ đồng.

- Công trình cấp nước trung tâm xã Canh Liên: Công suất thiết kế 170m³/ngày đêm. Tổng mức đầu tư 3,8 tỷ đồng; Vốn Chương trình nước 2,9 tỷ đồng.

4.35. Về lĩnh vực dạy nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội, bình đẳng giới

*** Lĩnh vực lao động việc làm**

Nhà nước rất quan tâm và có nhiều chính sách hỗ trợ cho các dân tộc thiểu số; đặc biệt là trong lĩnh vực dạy nghề, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo và khuyến khích đào tạo nâng cao trình độ cho người đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa. Trung tâm Dịch vụ việc làm tổ chức các sàn giao dịch việc làm lưu động, trực tiếp cho từng đối tượng, cụm xã, và đến được với các đối tượng lao động là người dân tộc thiểu số, góp phần giải quyết việc làm đưa lao động đi làm việc tại các doanh nghiệp và xuất khẩu lao động, cụ thể:

Tập trung chỉ đạo thực hiện Đề án hỗ trợ 03 huyện nghèo (Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão) đẩy mạnh xuất khẩu lao động, góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020 theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Đến năm 2015, các đơn vị xuất khẩu lao động đưa 1.783 người đi làm việc ở nước ngoài (Nhật Bản 330 người; Hàn Quốc 268 người; Malaysia 109 người; Lào 759 người; Campuchia 175 người; các nước khác 142 người), trong đó dân tộc thiểu số 145 người (huyện An Lão 94 người, Vân Canh 20 người, Vĩnh Thạnh 30 người, Hoài Ân 01 người).

Với những giải pháp trên, giai đoạn 2011-2015 đã tạo việc làm mới cho 126.250 lao động, bình quân 25.250 người/năm đạt tỷ lệ 101%.

Chỉ tiêu	Thực hiện giai đoạn 2011-2015						Tỷ lệ TH (%)
	2011	2012	2013	2014	2015	5 năm	
Tạo việc làm mới (người)	24.200	22.585	23.645	26.320	29.500	126.250	101

*** Lĩnh vực dạy nghề**

Hiện nay, mạng lưới cơ sở dạy nghề của tỉnh được phát triển theo quy hoạch, đến nay đã có 36 cơ sở dạy nghề đảm nhận đào tạo nghề từ sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Trong đó, có 02 Trung tâm GDTX-HN của 02 huyện miền núi tỉnh, từng bước đáp ứng được yêu cầu học nghề của người dân tộc thiểu số.

Ngoài chính sách của trung ương hỗ trợ cho người học nghề theo quy định tại từng chương trình, dự án. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 29/02/2008 về việc ban hành Quy định chính sách học phí, hỗ trợ

học bổng, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội đối với học sinh học nghề của tỉnh Bình Định. Hàng năm ngân sách tỉnh hỗ trợ hàng trăm triệu đồng để trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội đối với người học nghề là người dân tộc thiểu số.

Đã tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở dạy nghề; huy động nguồn lực cho công tác đào tạo nghề; thực hiện Kế hoạch xã hội hóa đào tạo nghề, Đề án đào tạo lao động có tay nghề, chất lượng cao, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, lao động hộ nghèo; tổng cộng có 124.592 lao động được đào tạo, tập huấn nghề, tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn nghề tăng hàng năm bình quân tăng 2%:

Chỉ tiêu	Thực hiện giai đoạn 2011-2015				
	2011	2012	2013	2014	2015
Tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn nghề (%)	38	40	42	44,03	46,04
Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghề (dân tộc thiểu số) (người)	24.982 (77)	22.347 (194)	23.502 (207)	25.261 (310)	28.500 (180)

** Lĩnh vực bảo trợ xã hội*

- Giai đoạn 2011-2015, thực hiện huy động các nguồn vốn cho Chương trình giảm nghèo là 10.737.255 triệu đồng (Chương trình giảm nghèo 1.004.429 triệu đồng; tín dụng ưu đãi 6.669.165 triệu đồng; ngân sách tỉnh 773.401 triệu đồng; Quỹ xóa đói giảm nghèo 8.000 triệu đồng; huy động cộng đồng 174.971 triệu đồng; chương trình lồng ghép khác 2.133.887 triệu đồng).

- Công tác cứu trợ xã hội, thực hiện các chính sách đảm bảo an sinh xã hội được triển khai thực hiện kịp thời, nhất là cứu trợ đỡ lửa dịp tết Nguyên đán hàng năm, cứu trợ thiệt hại do thiên tai, mất mùa đói kém, tai nạn rủi ro; trợ cấp xã hội theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP, Nghị định số 13/2010/NĐ-CP, Nghị định số 06/2011/NĐ-CP, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ cho 62.493 đối tượng; tiếp nhận, quản lý chăm sóc bình quân 600 lượt đối tượng là người tàn tật, già cả cô đơn không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, người bị bệnh tâm thần nặng trong các cơ sở bảo trợ xã hội; thực hiện chính sách hỗ trợ nạn nhân bị chất độc hóa học, chăm sóc người cao tuổi... đã góp phần ổn định và cải thiện đời sống của nhân dân.

** Công tác Bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ.*

Năm 2011, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động về bình đẳng giới tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2015 (Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 28/04/2011 của UBND tỉnh) nhằm nâng cao nhận thức, tiến tới thay đổi hành vi của mọi tầng lớp nhân dân, góp phần vào việc thực hiện tốt các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới nói chung và Kế hoạch hành động của tỉnh Bình Định.

Công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ được triển khai thực hiện tích cực, có sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh và sự phối hợp của các ngành, đoàn thể liên

quan và các địa phương. Bước đầu đã trang bị kiến thức cơ bản quản lý nhà nước về bình đẳng giới cho những đối tượng liên quan, nhất là ở các huyện, xã, phường, thị trấn; trang bị kiến thức, hệ thống pháp luật về bình đẳng giới, kinh nghiệm hoạt động bình đẳng giới cho đội ngũ nữ đại biểu HĐND các cấp, đội ngũ làm công tác truyền thông trên địa bàn tỉnh, tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan liên quan trong công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong tổ chức, đoàn thể của mình, tham gia giám sát thực hiện chương trình bình đẳng giới của chính quyền cùng cấp, tạo sự chuyển biến đồng bộ và mang lại hiệu quả thiết thực đối với mục tiêu của chương trình Quốc gia bình đẳng giới đã đề ra.

Ngày nay, đồng bào dân tộc thiểu số cũng đã thực hiện tốt một số chủ trương, chính sách có liên quan đến bình đẳng giới như: sinh đẻ có kế hoạch; mạnh dạn tham gia lãnh đạo Đảng, chính quyền, đoàn thể ở địa phương; tích cực học tập nâng cao trình độ văn hóa; đi xuất khẩu lao động để cải thiện đời sống góp phần giảm nghèo bền vững.

Tuy nhiên, ở một số vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh cũng còn tồn tại một số phong tục tập quán lạc hậu làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, cản trở sự phát triển và hạn chế bình đẳng giới như: phụ nữ phải gánh vác công việc chính trong gia đình; nạn tảo hôn; thanh niên (nhất là nữ) không muốn xa nhà để đi làm việc trong các khu công nghiệp, đi xuất khẩu lao động... Từ năm 2013, thực hiện Chương trình quốc gia về bình đẳng giới, Ban Dân tộc tỉnh đã triển khai "Mô hình thí điểm về dịch vụ tư vấn, hỗ trợ về bình đẳng giới cho đồng bào dân tộc thiểu số" nhằm nâng cao nhận thức về thực hiện bình đẳng giới tại một số dân tộc có phong tục, tập quán ảnh hưởng trực tiếp đến bất bình đẳng giới (tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống)

4.36. Phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý

*** Lĩnh vực thực hiện Phổ biến giáo dục pháp luật**

Mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh đều có đặc thù, nhiệm vụ riêng và nhu cầu tìm hiểu pháp luật khác nhau, đặc biệt là các huyện miền núi. Ngoài việc phổ biến các văn bản pháp luật mang tính thời sự cao, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã lựa chọn và tổ chức tuyên truyền, phổ biến nhiều văn bản pháp luật liên quan thiết thực đến lĩnh vực công tác và đời sống hàng ngày của cán bộ và nhân dân ở địa phương như: Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Giao thông đường bộ; Luật Lý lịch tư pháp; Luật Thi hành án dân sự; Luật Khiếu nại; Luật Tố cáo; Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; Luật Hòa giải ở cơ sở; Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật Đất đai; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Trợ giúp pháp lý; Luật Bảo hiểm y tế; Luật Bảo hiểm xã hội; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Luật Bình đẳng giới; Luật Bảo vệ và phát triển rừng; Luật Phòng cháy, chữa cháy; pháp luật về hình sự, dân sự; các chính sách dân tộc... và các văn bản hướng dẫn thi hành luật thông qua các hình thức như: Tuyên truyền miệng (tập huấn, tọa đàm, diễn đàn...), thông qua biên soạn phát hành tài liệu, hoạt động hòa giải ở cơ sở, khai thác và sử dụng Tủ sách pháp luật, tổ chức cuộc thi, hội thi tìm hiểu pháp luật, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, câu lạc bộ pháp luật, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, website của cơ quan, đơn vị, địa phương, hoạt động xét xử lưu động; đưa vào giảng dạy trong nhà trường; lồng ghép vào các lễ hội, sinh hoạt truyền thống,...

Trong 05 năm qua, các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh và tổ chức thành viên của Mặt trận tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức hàng chục ngàn hội nghị phổ biến giới thiệu văn bản pháp luật cho khoảng hàng triệu lượt người dự nghe; tổ chức khoảng 2.900 lớp tập huấn cho khoảng 350.000 lượt người; biên

soạn, phát hành khoảng 450.000 tài liệu tuyên truyền pháp luật (đĩa CD, VCD, hỏi đáp pháp luật, tờ gấp, tờ rơi...); viết 42.340 tin, bài để đăng tải trên báo, đài phát thanh - truyền hình, hệ thống loa truyền thanh; tổ chức khoảng 2.600 cuộc thi, hội thi tìm hiểu pháp luật; tổ chức khoảng 10.150 cuộc giáo dục pháp luật trong nhà trường, có khoảng triệu lượt cán bộ, giáo viên và học sinh, sinh viên tham gia...

Thực hiện Đề án "Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho thanh thiếu niên giai đoạn 2011 -2015" trên địa bàn tỉnh, Sở Tư pháp đã tổ chức phổ biến và tập huấn kỹ năng phổ biến pháp luật cho 210 cán bộ Đoàn viên thanh niên các huyện Văn Canh, Tây Sơn, Hoài Ân... Thực hiện tập huấn công tác hòa giải ở cơ sở cho khoảng 500 hòa giải viên các huyện Văn Canh, Tây Sơn, Phù Cát, An Lão. Sở Tư pháp đã phát hành khoảng 100.000 tập hỏi đáp pháp luật, hơn 150.000 cuốn Bản tin Tư pháp Bình Định trong đó có các bài viết về chính sách cho đồng bào dân tộc...

** Lĩnh vực Công tác trợ giúp pháp lý*

Trong 05 năm qua, lực lượng cộng tác viên trợ giúp pháp lý trên địa bàn tỉnh không ngừng được phát triển. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh hiện có 209 trợ giúp viên pháp lý. Đã thực hiện trợ giúp pháp lý cho 11.081 lượt người với 11.081 vụ việc. Trong đó, tư vấn pháp luật 9897 trường hợp, tham gia tố tụng 115 trường hợp, đại diện ngoài tố tụng 9 trường hợp, trường hợp khác 9. Thực hiện lắp đặt 148 bảng thông tin trợ giúp pháp lý. Tổ chức 18 lớp tập huấn, phát hành khoảng 66.000 tờ gấp pháp luật.

4.37. Về lĩnh vực Quốc phòng

Đảng ủy – BCHQS tỉnh đã quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các chủ trương của Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, Quân khu về nhiệm vụ quân sự, quốc phòng (QS, QP), nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Tăng cường các biện pháp xây dựng khu vực phòng thủ (KVPT) tỉnh vững chắc. Tham mưu tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện nghị quyết Trung ương 8 (khóa IX), ban hành Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới"; quán triệt, triển khai thực hiện Chỉ thị 07-CT/TW của Ban Bí thư (khóa XI) về tăng cường lãnh đạo thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa X) "Về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành KVPT vững chắc trong tình hình mới"; sơ kết 5 năm thực hiện Nghị định 152/2007/NĐ-CP của Chính phủ về "Khu vực phòng thủ". Công tác quản lý Nhà nước về quốc phòng ở các cấp được tăng cường, vận hành thông suốt, đồng bộ cơ chế lãnh đạo của Đảng, điều hành của chính quyền trong KVPT. Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; chủ động phối hợp, tham mưu xây dựng cơ sở địa phương vững mạnh toàn diện (VMTD) theo Chỉ thị 36/2005/CT-TTg của Chính phủ, gắn với mục tiêu "An dân, nắm dân, giành và giữ dân".

Đã tích cực tham mưu xây dựng thế trận quân sự gắn với kế hoạch phát triển KT-XH trong KVPT. Tham gia thẩm định về quốc phòng các dự án KT-XH ở địa phương. Chỉ đạo tổ chức diễn tập KVPT cấp tỉnh, huyện và diễn tập chiến đấu trị an cấp xã đạt kế hoạch.

Lực lượng vũ trang tỉnh duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu (SSCĐ), phối hợp nắm chắc tình hình, đề xuất xử lý kịp thời các tình huống không để bị động bất ngờ, bảo vệ an toàn các mục tiêu quan trọng gắn với xây dựng địa bàn an toàn. Thường xuyên

rà soát, nâng cao chất lượng hiệu quả công tác phối hợp hoạt động với các lực lượng theo Nghị định số 74 và 77/2010/NĐ-CP của Chính phủ. Bổ sung, hoàn chỉnh Quyết tâm A; Kế hoạch A₂, A₃, A₄; Kế hoạch hiệp đồng tác chiến phòng thủ. Hiệp đồng chặt chẽ với các địa phương, đơn vị của Bộ, Quân khu và kịp thời huy động 5.190 lượt cán bộ, chiến sỹ và nhiều phương tiện giúp dân khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, thực hiện tốt phương châm “4 tại chỗ”, hạn chế tối đa thiệt hại về người, tài sản, được cấp ủy, chính quyền và nhân dân đánh giá cao.

Công tác giáo dục quốc phòng và an ninh được đẩy mạnh, đạt kết quả khá tốt so với mục tiêu, nhiệm vụ, trong đó đã bồi dưỡng kiến thức quốc phòng – an ninh cho 110 già làng, trưởng dòng họ, góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mỗi công dân đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng dân quân tự vệ (DQTV) được tăng cường, triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “*Tổ chức, xây dựng và bảo đảm một số chế độ chính sách cho lực lượng DQTV trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013-2015*”. Chất lượng DQTV ngày càng được nâng lên, tỉ lệ đạt 1,5% so với dân số, đảng viên đạt 24,19% (tăng 4,06% so với đầu nhiệm kỳ), chỉ bộ quân sự có cấp ủy đạt 54,09% (tăng 16,35%), tiểu đội dân quân thường trực ở các xã miền núi trọng điểm về QPAN tổ chức hoạt động hiệu quả.

Xây dựng lực lượng dự bị động viên (DBĐV) khá toàn diện, chất lượng độ tin cậy được nâng lên, tỷ lệ đảng viên đạt 6,5% (tăng 1,1%); đầu tư hơn 5 tỉ đồng từ nguồn ngân sách địa phương đào tạo 250 sĩ quan dự bị, trong đó có các huyện miền núi; công tác đăng ký, quản lý, phúc tra được tiến hành khá chặt chẽ; biên chế, sắp xếp quân nhân sự bị (QNDB) vào các đơn vị DBĐV đạt 97,32%, đúng chuyên nghiệp quân sự (CNQS) đạt 86,5%, hàng năm động viên tập trung huấn luyện, kiểm tra SSĐV quân số lên trạm đạt bình quân 96%.

Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ ở các huyện miền núi thực hiện tốt, kết quả giao quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu, chất lượng ngày càng nâng lên.

Đã tham mưu giải quyết kịp thời các chính sách tồn đọng sau chiến tranh và chính sách mới cho 29.825 trường hợp, số tiền hơn 83 tỷ đồng; triển khai thực hiện Đề án tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ giai đoạn 2012-2020 và những năm tiếp theo chặt chẽ; tiến hành khảo sát, quy tập 499 hài cốt liệt sỹ đưa vào an táng tại các nghĩa trang.

Tổ chức thăm tặng gạo 120 tấn gạo tặng 8.170 hộ gia đình đồng bào nghèo các xã đặc biệt khó khăn thuộc các huyện miền núi (huyện Văn Canh; Vĩnh Thạnh; An Lão và huyện Hoài Ân); thừa ủy quyền của Tư Lệnh Quân khu thăm và tặng 450 xuất quà cho đồng bào Xã Canh Thuận- huyện Văn Canh; xã An Vinh và xã An Quang- An Lão (Tổng số tiền là 255 triệu đồng); Tặng 7486 bộ quần, áo, chăn, màn các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn 4 huyện trung du, miền núi.

Tổ chức khám bệnh và cấp phát thuốc cho 8.560 lượt hộ đồng bào vùng cao thuộc các huyện Văn Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân với số tiền trị giá trên 780 triệu đồng.

Giúp 32/34 hộ “Xóa một hộ đói, giảm một hộ nghèo” với số tiền trên 230 triệu đồng và 937 ngày công lao động.

Bộ CHQS tỉnh, các phòng: Tham mưu, Chính trị, Hậu cần, Kỹ thuật, Ban CHQS thành phố Quy Nhơn; thị xã An Nhơn; huyện Tuy Phước; Phù Mỹ, Phù Cát giúp đỡ các làng kết nghĩa thuộc xã Canh Liên, huyện Văn Canh, xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân, xã An Toàn, An Vinh huyện An Lão, xã Vĩnh Kim huyện Vĩnh Thạnh tổng số tiền 679 triệu đồng.

Bộ CHQS tỉnh tổ chức gặp mặt, tặng quà 55 vị già làng, trưởng thôn tiêu biểu đại diện cho 1.200 già làng, trưởng thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

5. Những vấn đề khó khăn của địa phương hiện nay và đề xuất cụ thể về nhu cầu và chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi, dân tộc

5.1. Những khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo vùng miền núi, dân tộc của địa phương

- Số hộ nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số còn cao so với tổng số hộ nghèo chung của cả tỉnh;
- Số hộ thoát nghèo chưa bền vững, các hộ mới thoát nghèo sẵn sàng tái nghèo khi gia đình gặp biến cố nhỏ;
- Số hộ thiếu đất sản xuất còn chiếm tỷ lệ cao;
- Số hộ và diện tích đã giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài còn thấp, nhất là diện tích đất lâm nghiệp;
- Hầu như các làng chưa có quy hoạch sử dụng đất, phát triển hạ tầng và khu dân cư (mới chỉ có 13 quy hoạch);
- Còn 06 làng chưa có điện lưới quốc gia, sử dụng điện diesel không hiệu quả;
- Nhiều nhà văn hóa thôn, làng, xã chưa đáp ứng theo tiêu chí nông thôn mới, có nhiều thôn, làng chưa có nhà văn hóa;
- Cơ sở vật chất các trường mầm non, mẫu giáo, phòng tiểu học mới đạt 45% chuẩn quốc gia;
- Số lượng nhà tạm bợ, nhà dột nát còn nhiều;
- Đội ngũ cán bộ quản lý các thôn, làng trình độ văn hóa và chuyên môn còn thấp; phần lớn chưa đào tạo về chuyên môn.

5.2. Đề xuất nhu cầu về chính sách trong phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số

- Tập trung đẩy mạnh công tác rà soát, quy hoạch các thôn, làng: quy hoạch đất đai (đất nông nghiệp, lâm nghiệp), quy hoạch khu sản xuất, chăn nuôi, quy hoạch ổn định các khu dân cư. Bên cạnh đó, cần thực hiện chính sách hỗ trợ di dân, thực hiện định canh định cư cho các thôn, làng cần sắp xếp, ổn định khu dân cư, nhất là các vùng sạt lở; vùng sông, suối dễ bị lũ cuốn trôi, nhà ở chật chội... với các hỗ trợ như phát triển sản xuất, giao thông, điện, nước sinh hoạt, giáo dục, văn hóa, y tế..;
- Phát triển sản xuất và ổn định đời sống: hỗ trợ các hộ thiếu đất sản xuất, trường hợp các địa phương không còn quỹ đất thì vận động, hỗ trợ thực hiện chuyển đổi ngành nghề phù hợp với thực tế; tiếp tục giao khoán quản lý bảo vệ rừng tự nhiên còn lại và rừng trồng cho bà con để rừng được bảo vệ tốt hơn và góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập. Tổ chức lại sản xuất theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa nông hộ và tập thể, mở mang các ngành nghề phi nông nghiệp với sự hỗ trợ trực tiếp của nhà nước, từng bước đưa sản xuất thoát ra khỏi tình trạng manh mún, nhỏ lẻ, hiệu quả thấp, hòa nhập vào kinh tế thị trường. Hướng dẫn đồng bào biết áp dụng khoa học kỹ thuật công nghệ vào sản xuất, thay thế dần các giống cây, con bằng giống mới năng suất cao hơn;
- Về giáo dục: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đội ngũ giáo viên ở các thôn, làng, xã; thực hiện đúng, đủ và kịp thời theo quy định các chính sách hỗ trợ

học tập, miễn, giảm học phí cho học sinh và chăm lo đời sống giáo viên để các thầy, cô an tâm giảng dạy; chú trọng phát triển đội ngũ giáo viên người dân tộc thiểu số với chất lượng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục – đào tạo.

- Về văn hóa: Tiếp tục giữ gìn và phát huy bản sắc, phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tiếng nói, chữ viết của các dân tộc; thực hiện tốt chính sách về bảo tồn văn hóa, phong tục tập quán các dân tộc thiểu số nói riêng; tiếp tục đầu tư số thôn, làng chưa có nhà văn hóa hoặc khu thể thao và nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa chưa đạt chuẩn nông thôn mới, hỗ trợ cho mỗi thôn, làng một bộ công chiêng (ít nhất 12 món);

- Về y tế: Tiếp tục phát huy vai trò của đội ngũ y tế thôn, làng và đảm bảo bác sỹ cho trạm y tế xã để chăm sóc sức khỏe ban đầu và phòng chống dịch bệnh hiệu quả cho đồng bào các dân tộc thiểu số, nhất là các thôn, làng, xã ở vùng sâu, vùng xa;

- Về giao thông: Tiếp tục đầu tư và nâng cấp các công trình đường trục xã đến thôn, làng, đường trục thôn, xóm, đường trục chính nội đồng để được cứng hóa hoặc bê tông hóa cho xe cơ giới đi lại thuận tiện phục vụ sản xuất;

- Về thủy lợi: Tiếp tục đầu tư hệ thống thủy lợi để cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh cho các làng đồng bào dân tộc thiểu số;

- Về điện: Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống điện lưới quốc gia đến các thôn, làng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện; đưa điện lưới về các làng chưa có điện lưới.

Phần II

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC PHÂN ĐỊNH XÃ, HUYỆN, TỈNH MIỀN NÚI, VÙNG CAO (Từ năm 1993 đến 2016)

1. Công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện

- Căn cứ quyết định, các văn bản hướng dẫn thực hiện của chính phủ, các bộ ngành, UBND tỉnh đã ban hành những văn bản hướng dẫn cụ thể hóa của địa phương về phân định xã, huyện tỉnh là miền núi, vùng cao;

- UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo thành lập Hội đồng tư vấn xét duyệt các cấp và thành lập Tổ công tác giúp việc Hội đồng tư vấn xét duyệt; giao Ban Dân tộc chủ trì hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện;

- Ban Dân tộc đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện và tiến hành công tác kiểm tra, rà soát, lập hồ sơ xác định của địa phương;

- Sau khi đi kiểm tra, rà soát thực tế tại các địa phương, đối chiếu với các quy định của Trung ương, Hội đồng tư vấn xét duyệt của tỉnh đã họp để thông qua. Căn cứ kết quả xét duyệt của hội đồng tỉnh, UBND tỉnh tổng hợp, trình trung ương phê duyệt kèm theo biên bản họp.

2. Kết quả công nhận của Trung ương về xã, huyện, tỉnh thuộc miền núi vùng cao từ năm 1993 đến nay

2.1. Kết quả công nhận của tỉnh: tỉnh Bình Định chỉ là tỉnh có miền núi năm 1993 tại Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/01/1993 của Bộ Trưởng-Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và miền núi.

2.2. Diễn biến kết quả công nhận

- Năm 1993: 03 huyện miền núi/11 huyện (thị xã, thành phố); 22 xã miền núi;

- Năm 1997: 02 huyện vùng cao/11 huyện (thị xã, thành phố), 01 huyện miền núi/11 huyện (thị xã, thành phố); 17 xã vùng cao, 27 xã miền núi. Có sự thay đổi so với năm 1993 là vì do được công nhận mới.

- Năm 2007: 02 huyện vùng cao/11 huyện (thị xã, thành phố), 01 huyện miền núi/11 huyện (thị xã, thành phố); 17 xã vùng cao, 31 xã miền núi. Có sự thay đổi so với năm 1993 là vì do chia tách.

2.3. Kết quả đến năm 2016

02 huyện vùng cao/11 huyện (thị xã, thành phố), 01 huyện miền núi/11 huyện (thị xã, thành phố); 17 xã vùng cao, 31 xã miền núi.

(Kèm theo biểu mẫu 1, 2 và 3)

3. Nhận xét đánh giá về công tác triển khai và kết quả thực hiện việc phân định miền núi, vùng cao

3.1. Các nội dung đánh giá

- *Đánh giá hiệu quả, tác dụng của phân định miền núi, vùng cao đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương:*

Việc phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao là chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước, để từ đó xây dựng những chính sách đặc thù phù hợp với từng vùng. Trong những năm qua, nhờ các chính sách đặc thù, tỉnh Gia Lai được đầu tư từ các Chương trình, chính sách như: Chương trình 135, 134, Quyết định 168/QĐ-TTg, Quyết định 102/QĐ-TTg, Quyết định 755/QĐ-TTg,... đã rút ngắn khoảng cách chênh lệch giàu, nghèo giữa các vùng.

- *Đánh giá tính đúng đắn hợp lý của các tiêu chí phân định miền núi và vùng cao:*

Mức độ phù hợp của bộ tiêu chí để phân định: Các tiêu chí phân định xã miền núi và vùng cao phù hợp.

Khả năng cụ thể hóa của bộ tiêu chí khi áp dụng trong thực tế: Các tiêu chí về Diện tích đất có độ dốc $>250^\circ$ hay diện tích đất có độ cao $>600m$ trên tổng diện tích đất tự nhiên (ha) không thể xác định cụ thể do không có thiết bị đo đạc cũng như kinh phí thực hiện.

- *Đánh giá việc triển khai công tác điều tra, khảo sát, áp dụng các tiêu chí để xác định, phân định xã, thôn theo trình độ phát triển:*

Công tác điều tra, khảo sát, áp dụng các tiêu chí để xác định, phân định xã miền núi và vùng cao được thực hiện đúng theo quy định, trình tự thủ tục đúng theo hướng dẫn của văn bản cấp trên.

- *Công tác lập hồ sơ, thẩm định:*

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Trung ương, UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn hướng dẫn UBND cấp huyện, UBND cấp xã tổ chức rà soát theo các tiêu chí quy định; UBND cấp xã, sau khi hoàn thiện hồ sơ, chuyển lên UBND cấp huyện tổng hợp, thẩm định theo từng tiêu chí, sau đó chuyển hồ sơ lên UBND tỉnh; UBND tỉnh tổ chức thẩm định, sau đó có văn bản trình cơ quan Trung ương phê duyệt công nhận xã, huyện là miền núi hay vùng cao.

- *Đánh giá công tác quản lý, chỉ đạo, phối hợp giữa các ngành trong việc thực hiện phân định:*

Công tác tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy trình, quy định theo văn bản hướng dẫn của cấp trên, trong quá trình thực hiện luôn có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ban, ngành chuyên môn của tỉnh và UBND cấp huyện.

- *Việc ban hành những văn bản hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện của Trung ương:*

Trên cơ sở Thông tư số 41/UB-TT ngày 08/01/1996 của Ủy ban dân tộc và miền núi về quy định và hướng dẫn thực hiện tiêu chí từng khu vực ở vùng dân tộc - miền núi; Công văn số 757/UBND-CSĐT ngày 29/8/2006 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận miền núi, vùng cao.

UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ban, ngành có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện kịp thời; tham mưu UBND tỉnh đề xuất những xã, huyện mới thành lập và chia tách là miền núi hay là vùng cao phù hợp với tình hình thực tế ở cơ sở và tiêu chí quy định của cấp trên.

3.2. Những bất cập, tồn tại chủ yếu, nguyên nhân

Trong quá trình triển khai thực hiện xác định miền núi, vùng cao chưa có sự bất cập hay tồn tại.

Tuy nhiên, hiện nay tỉnh có một số xã chia tách chưa được công nhận là xã vùng cao, vùng núi và một số quyết định đã ban hành lâu nên không tìm thấy danh mục kèm theo. Do đó, để tạo điều kiện triển khai thực hiện chính sách đồng bộ và công bằng giữa các địa phương, đề nghị Ủy ban Dân tộc hướng dẫn địa phương rà soát lại danh sách và có quyết định phê duyệt lại và bổ sung các xã chia tách.

Phần III

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC PHÂN ĐỊNH XÃ, THÔN, BẢN VÙNG MIỀN NÚI VÀ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN

(Từ năm 2005 đến 2016)

1. Công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện

- Căn cứ quyết định, các văn bản hướng dẫn thực hiện của chính phủ, các bộ ngành, UBND tỉnh đã ban hành những văn bản hướng dẫn cụ thể hóa của địa phương về phân định xã, huyện tỉnh là miền núi, vùng cao;

- UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo thành lập Hội đồng tư vấn xét duyệt các cấp và thành lập Tổ công tác giúp việc Hội đồng tư vấn xét duyệt; giao Ban Dân tộc chủ trì hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện;

- Ban Dân tộc đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện và tiến hành công tác kiểm tra, rà soát, lập hồ sơ xác định của địa phương;

- Sau khi đi kiểm tra, rà soát thực tế tại các địa phương, đối chiếu với các quy định của Trung ương, Hội đồng tư vấn xét duyệt của tỉnh đã họp để thông qua. Căn cứ kết quả xét duyệt của hội đồng tỉnh, UBND tỉnh tổng hợp, trình Trung ương phê duyệt kèm theo biên bản họp.

2. Kết quả công nhận của Trung ương về phân định ba khu vực từ năm 2005 đến năm 2012

2.1. Kết quả công nhận trên địa bàn tỉnh trước năm 2005: 22 xã khu vực III, 19 xã khu vực II và 3 xã khu vực I.

2.2. Diễn biến công nhận theo các mốc thời gian (theo bộ tiêu chí quy định tại Quyết định 393/QĐ-UBND ngày 29/8/2005 của Ủy ban Dân tộc)

- Trước năm 2005: 22 xã khu vực III, 20 xã khu vực II và 3 xã khu vực I; 7 thôn, làng ĐBKK thuộc xã 6 khu vực II;

- Năm 2006: Theo Quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006), 18 xã khu vực III, 22 xã khu vực II và 5 xã khu vực I; 87 thôn ĐBKK thuộc 18 xã khu vực III, 43 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II;

- Năm 2007-2008: 18 xã khu vực III, 24 xã khu vực II và 5 xã khu vực I; 52 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II; nguyên nhân tăng là do rà soát lại;

- Năm 2009-2010: 17 xã khu vực III, 26 xã khu vực II và 5 xã khu vực I; trong đó có 59 thôn ĐBKK thuộc 23 xã khu vực II; nguyên nhân giảm xã ĐBKK là do xã hoàn thành chương trình, số thôn tăng lên là do xã hoàn thành, bổ sung thôn.

(Kèm theo biểu số 4)

3. Kết quả phân định các xã, thôn, bản vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển từ năm 2012 – 2015

3.1. Kết quả công nhận trên địa bàn tỉnh năm 2013: 26 xã khu vực III, 14 xã khu vực II và 13 xã khu vực I; 141 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực III, 47 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II.

3.2. Kết quả đến năm 2015: 26 xã khu vực III, 14 xã khu vực II và 13 xã khu vực I; 141 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực III, 47 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II.

(Kèm theo biểu số 5)

4. Đề xuất phân định các xã, thôn, bản vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển năm 2016

- Về đề xuất: 34 xã khu vực III, 15 xã khu vực II và 4 xã khu vực I; 188 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực III, 9 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II.

- Số lượng xã khu vực III tăng là vì đáp ứng được tiêu chí mới (8 xã).

(Kèm theo biểu số 6)

5. Nhận xét đánh giá về quy trình và kết quả thực hiện việc phân định xã, thôn, làng theo trình độ phát triển

5.1. Các nội dung đánh giá trong việc triển khai thực hiện Quyết định 393/2005/QĐ-UBND của Ủy ban Dân tộc

- Đánh giá hiệu quả, tác dụng của phân định ba khu vực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh:

Việc phân định các xã vùng dân tộc và miền núi theo trình độ phát triển, làm cơ sở để các cơ quan chức năng xây dựng và triển khai các chính sách dân tộc một cách hợp lý, có hiệu quả, phù hợp cho từng khu vực nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực.

- Đánh giá tính đúng đắn hợp lý của các tiêu chí phân định ba khu vực:

Các tiêu chí quy định tại Quyết định số 393/2005/QĐ-UBND quá cao so với thực tế. Một số thôn, làng đồng bào dân tộc thật sự rất khó khăn nhưng vì tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn là quá cao (nhất là tỷ lệ hộ nghèo) dẫn đến không đạt tiêu chí, không phải thôn đặc biệt khó khăn nên không được đầu tư.

Các tiêu chí xác định và phân định 03 khu vực đều đã được cụ thể hóa trong Kế hoạch của UBND tỉnh. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu mang tính lượng hóa gây khó khăn cho các cơ quan, địa phương trong quá trình xét duyệt, có một số chỉ tiêu khi xác định, mới được thống kê hay ước lượng.

- Đánh giá việc triển khai công tác điều tra, khảo sát, áp dụng các tiêu chí để xác định, phân định xã, thôn theo trình độ phát triển:

Công tác điều tra, khảo sát, áp dụng các tiêu chí để xác định, phân định xã, thôn theo trình độ phát triển được thực hiện đúng theo quy định, trình tự thủ tục đúng theo hướng dẫn của văn bản cấp trên.

- Công tác lập hồ sơ, thẩm định:

Trên cơ sở Kế hoạch của tỉnh và hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn của tỉnh, UBND cấp huyện chỉ đạo các xã, phường, thị trấn tổ chức rà soát theo các tiêu chí quy định tại Quyết định số 393/QĐ-UBND của Ủy ban Dân tộc; sau khi hoàn thiện hồ sơ, chuyển lên UBND huyện tổng hợp, thẩm định. Sau khi thẩm định xong, UBND huyện chuyển hồ sơ lên UBND tỉnh xem xét, thẩm định lần nữa theo từng tiêu chí, có văn bản gửi kèm hồ sơ trình cơ quan Trung ương quyết định công nhận.

- Đánh giá công tác quản lý, chỉ đạo, phối hợp giữa các ngành trong việc thực hiện phân định:

Nhận thức được vai trò quan trọng của việc phân định ba khu vực theo trình độ phát triển. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, ban, ngành tỉnh tổ chức họp, quán triệt nội dung các tiêu chí để các cơ quan chuyên môn tỉnh hướng dẫn UBND huyện, UBND các xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện luôn có sự phối hợp giữa các cơ quan trong việc rà soát và thẩm định các tiêu chí để phân định.

- Việc ban hành những văn bản hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện của Trung ương:

Trên cơ sở tiêu chí quy định tại Quyết định số 393/2005/QĐ-UBND ngày 29/8/2005 của Ủy ban Dân tộc về việc ban hành tiêu chí phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; công văn số 801/UBND-CSDT ngày 05/10/2005 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện phân định 3 khu vực.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định chỉ đạo Ban Dân tộc phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức phổ biến, quán triệt nội dung Quyết định số 393/2005/QĐ-UBND ngày 29/8/2005 của Ủy ban Dân tộc về việc ban hành tiêu chí phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển và công văn số 801/UBND-CSDT ngày 05/10/2005 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện phân định 3 khu vực

5.2. Các nội dung đánh giá trong việc triển khai thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

- Đánh giá tính đúng đắn hợp lý của các tiêu chí phân định ba khu vực:

Nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của việc xếp loại, phân định 3 khu vực trên địa bàn tỉnh; đánh giá đúng thực trạng kinh tế - xã hội, điều kiện sản xuất và đời sống của nhân dân một cách khách quan, trung thực, phân định khu vực các xã, phường, thị trấn, thôn, làng sát với bộ tiêu chí đã đề ra.

Trên cơ sở xác định được các khu vực tạo điều kiện để Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương đề ra những chính sách, giải pháp phù hợp với trình độ phát triển của từng khu vực và có kế hoạch đầu tư sát với điều kiện cụ thể từ đó tạo điều kiện giúp các

xã, thôn, làng ĐBK, các xã vùng sâu, vùng xa đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu, nghèo giữa các khu vực.

Bộ tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được định tính, định lượng hóa cụ thể nhiều tiêu chí quan trọng, cũng như đã bám sát chỉ tiêu nông thôn mới tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá, bình xét và xây dựng triển khai chính sách. Các tiêu chí đánh giá của Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương:

- Đánh giá việc triển khai công tác điều tra, khảo sát, áp dụng các tiêu chí để xác định, phân định xã, thôn, làng theo trình độ phát triển:

Triển khai công tác điều tra, khảo sát, áp dụng các tiêu chí để xác định, phân định xã, thôn, làng theo trình độ phát triển trên địa bàn tỉnh được triển khai công khai, rộng rãi; việc đánh giá dựa trên các tiêu chí được quy định của nhà nước và dựa trên tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương để đánh giá. Bộ tiêu chí xác định ba khu vực theo trình độ phát triển quy định tại quyết định 30/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 01/2012/TT-UBND của Ủy ban Dân tộc được quy định rõ ràng, cụ thể từng tiêu chí để xác định thôn, làng đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III. Khi triển khai xuống địa phương các xã, thôn, làng dựa vào các tiêu chí đã được cụ thể nhanh chóng và dễ dàng triển khai đánh giá.

Quá trình rà soát, xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo trình tự từ thôn đến cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh dựa trên các tiêu chí và các bước thực hiện cụ thể ở mỗi cấp theo quy định.

- Về công tác lập hồ sơ, thẩm định:

Công tác lập hồ sơ đề nghị công nhận kết quả phân định thôn, làng, xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh được triển khai theo trình tự, thủ tục từng cấp theo đúng hướng dẫn, thực hiện từng bước theo quy định của Trung ương.

Công tác thẩm định các kết quả phân định thôn, làng, xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh được Hội đồng tư vấn, xét duyệt tỉnh dựa trên tình hình thực tế của địa phương để tiến hành thẩm định; kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh được Hội đồng tư vấn, xét duyệt tỉnh họp xét, thông qua công khai và theo quy định.

- Đánh giá công tác quản lý, chỉ đạo, phối hợp giữa các ngành trong việc thực hiện phân định:

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, ban, ngành tỉnh thực hiện tốt công tác tổ chức, triển khai, quán triệt mục đích, yêu cầu, nội dung, phương pháp tiến hành phân định các xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn theo đúng hướng dẫn của các tiêu chí tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Căn cứ vào các quyết định, thông tư, văn bản của cấp trên hướng dẫn, chỉ đạo UBND huyện và các cơ quan, đơn vị chuyên môn liên quan của huyện, UBND các xã tổ chức triển khai thực hiện việc xác định dựa trên các tiêu chí theo đúng hướng dẫn của cấp có thẩm quyền và lập hồ sơ, thủ tục đề nghị công nhận đúng theo trình tự quy định. Các cơ quan, ban ngành và các địa phương nhận thức đúng tầm quan trọng của việc xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III theo trình độ phát triển trên địa bàn tỉnh nhằm góp phần tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội các thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa của tỉnh nên công tác phối hợp thực hiện giữa các ngành, các địa phương trong việc triển khai thực hiện một cách đồng bộ, chặt chẽ, thống nhất.

- Việc ban hành những văn bản hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện của Trung ương:

Trên cơ sở tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư hướng dẫn số 01/2012/TT-UBND ngày 24/10/2012 của Ủy ban Dân tộc.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban Dân tộc đã có Văn bản số 410/BDT-CSĐT ngày 20/11/2012 gửi UBND các huyện, thành phố về việc rà soát, xác định thôn ĐBKK, xã khu vực I, II, III vùng dân tộc và miền núi theo Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg; đồng thời ngày 17/12/2012, Ban Dân tộc đã tổ chức tập huấn cho các địa phương với thành phần tham dự gồm Lãnh đạo UBND huyện và Trưởng, Phó phòng chuyên môn của 9 huyện, 1 thành phố Quy Nhơn và Lãnh đạo UBND xã của 53 xã vùng dân tộc và miền núi. Nội dung chính là phổ biến Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg, hướng dẫn các tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi và quy trình, thủ tục rà soát, hồ sơ xác định thôn ĐBKK, xã khu vực I, II, III của thôn, xã và của huyện, trong đó quy định: Thời gian hoàn thành tất cả các bước ở thôn trước ngày 17/01/2013, ở xã trước ngày 05/02/2013 và ở huyện trước ngày 01/3/2013.

UBND tỉnh có Quyết định số 317/QĐ-UBND ngày 04/02/2013 thành lập Hội đồng tư vấn xét duyệt thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III và Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 thành lập Tổ công tác giúp việc Hội đồng tư vấn xét duyệt thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015.

Trong quá trình rà soát, Chủ tịch Hội đồng tư vấn xét duyệt của tỉnh đã giao đồng chí Trưởng ban Dân tộc làm Trưởng Đoàn cùng với Tổ công tác giúp việc Hội đồng tư vấn xét duyệt đi kiểm tra kết quả rà soát của 3 huyện là An Lão, Vĩnh Thạnh, và Vân Canh (đây là 3 huyện có số thôn ĐBKK và xã khu vực III nhiều nhất trong tỉnh).

Sau khi đi kiểm tra, rà soát thực tế tại các địa phương, đối chiếu với các quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg, Hội đồng tư vấn xét duyệt của tỉnh đã họp để thông qua.

Quá trình rà soát được thực hiện theo trình tự từ thôn đến xã, huyện và tỉnh đảm bảo công khai, dân chủ theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2012/TT-UBND.

UBND tỉnh Bình Định đã có Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 12/4/2013 đề nghị phê duyệt danh sách thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III tỉnh Bình Định giai đoạn 2012 – 2015 và Báo cáo số 50/BC-UBND ngày 03/5/2013 giải trình số xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 – 2015 trên địa bàn tỉnh biến động tăng so với giai đoạn 2006 – 2010 gửi Ủy ban Dân tộc.

5.3. Các nội dung đánh giá trong việc triển khai thực hiện Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

- Đánh giá tính đúng đắn hợp lý của các tiêu chí phân định ba khu vực:

Thực hiện Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020, vì vậy xây dựng lại tiêu chí xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là hợp lý, đúng đắn, phù hợp với tình hình hiện nay. Việc xây dựng tiêu chí xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 tiếp tục thực hiện phân loại xã theo 03 khu vực dựa trên mức độ khó khăn và trình độ phát triển của các xã nhằm thực hiện xây dựng các chính sách phù hợp với từng khu vực. Các tiêu chí đánh giá của Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương.

Tiêu chí giai đoạn 2016 - 2020 cũng có một số thay đổi nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xác định thôn ĐBK, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi ở các địa phương.

- Đánh giá việc triển khai công tác điều tra, khảo sát, áp dụng các tiêu chí để xác định, phân định xã, thôn, làng theo trình độ phát triển:

Công tác điều tra, khảo sát, áp dụng các tiêu chí để xác định, phân định xã, thôn, bản theo trình độ phát triển trên địa bàn huyện được triển khai công khai, rộng rãi, việc đánh giá dựa trên các tiêu chí được quy định của nhà nước và dựa trên tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương để đánh giá. Bộ tiêu chí xác định ba khu vực theo trình độ phát triển quy định tại quyết định 50/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được quy định rõ ràng, cụ thể từng tiêu chí để xác định thôn, làng đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III. Khi triển khai xuống cơ sở các xã, thôn, làng dựa vào các tiêu chí đã được cụ thể nhanh chóng và dễ dàng triển khai đánh giá.

Quá trình rà soát, xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo trình tự từ thôn đến cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh dựa trên các tiêu chí và các bước thực hiện cụ thể ở mỗi cấp theo quy định.

- Về công tác lập hồ sơ, thẩm định:

Công tác lập hồ sơ đề nghị công nhận kết quả phân định thôn, làng, xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh được triển khai theo trình tự, thủ tục từng cấp theo đúng hướng dẫn, thực hiện từng bước theo quy định của Trung ương.

Công tác thẩm định các kết quả phân định thôn, làng, xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh tổ chức họp đánh giá, thẩm định dựa trên tình hình thực tế của địa phương; kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh họp xét, công khai theo các tiêu chí xác định quy định tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Đánh giá công tác quản lý, chỉ đạo, phối hợp giữa các ngành trong việc thực hiện phân định:

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, ban, ngành tỉnh thực hiện tốt công tác tổ chức, triển khai, quán triệt mục đích, yêu cầu, nội dung, phương pháp tiến hành phân định các xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn theo đúng hướng dẫn của các tiêu chí tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ vào các quyết định, thông tư, văn bản của cấp trên hướng dẫn, chỉ đạo UBND huyện và các cơ quan, đơn vị chuyên môn liên quan của huyện, UBND các xã triển khai thực hiện việc xác định dựa trên các tiêu chí theo đúng hướng dẫn của cấp có thẩm quyền và lập hồ sơ, thủ tục đề nghị công nhận đúng theo trình tự quy định. Các cơ quan, ban ngành và các địa phương nhận thức đúng tầm quan trọng của việc xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III theo trình độ phát triển trên địa bàn tỉnh nhằm góp phần tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội các thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa của tỉnh nên công tác phối hợp thực hiện giữa các ngành, các địa phương trong việc triển khai một cách đồng bộ, chặt chẽ, thống nhất.

- Việc ban hành những văn bản hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện của Trung ương:

Trên cơ sở tiêu chí quy định tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 08/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 1138/UBNDT-CSĐT ngày 08/11/2016 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 08/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Công văn số 5390/UBND-TH ngày 24/11/2016 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo Ban Dân tộc phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức phổ biến, quán triệt nội dung Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

5.4. Những bất cập, tồn tại chủ yếu, nguyên nhân

Công tác đánh giá, phân định thôn, làng đặc biệt khó khăn, xã thuộc ba khu vực theo trình độ phát triển trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chính sách đầu tư nhằm phát triển kinh tế, xã hội ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trong thời gian qua.

Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh còn một số thôn, làng không đáp ứng các tiêu chí xét duyệt thôn đặc biệt khó khăn trong khi điều kiện kinh tế, xã hội kém phát triển, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế; trình độ sản xuất vẫn mang tính tự cung, tự cấp, phụ thuộc vào tự nhiên là chính; đời sống người dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ tái nghèo cao nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Đặc biệt là những thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã khu vực I.

Năng lực tổ chức, điều hành thực hiện đánh giá ở một số nơi còn yếu; các cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở chưa quan tâm đúng mức chỉ đạo, tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của việc phân định khu vực theo trình độ phát triển; cán bộ cơ sở ở một số địa phương trình độ chuyên môn còn hạn chế, chủ yếu là bán chuyên trách, không nghiên cứu kỹ văn bản dẫn đến việc triển khai tổ chức rà soát theo tiêu chí không chính xác, không đúng quy định phải làm đi, làm lại nên làm ảnh hưởng đến tiến độ đánh giá, xác định không đúng thực tế.

Phần IV

ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đánh giá chung

Nhìn chung, việc thực hiện phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao trong những năm qua là hợp lý, cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế, tạo điều kiện để các cơ quan chuyên môn xây dựng và thực hiện các chính sách để phát triển kinh tế - xã hội phù hợp giữa các vùng, góp phần làm thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, các địa phương trong cả nước.

- *Về các tiêu chí, quy trình triển khai, hồ sơ thủ tục:* Việc phân định xã miền núi, vùng cao và phân định xã 03 khu vực theo trình độ phát triển được rà soát, xác định theo các tiêu chí ban hành, đã xác định chính xác trình độ phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, từng khu vực phù hợp với tình hình thực tế của đất nước trong mỗi giai đoạn qua đó có những chính sách đầu tư phù hợp.

Bộ tiêu chí của các giai đoạn sau đều có sự kế thừa, có tính định lượng, định tính hơn các giai đoạn trước. Quy trình, thủ tục hồ sơ đề nghị công nhận ngày càng đơn giản hơn.

Bộ tiêu chí xác định ba khu vực theo các giai đoạn cụ thể, rõ ràng, dễ thực hiện, các hướng dẫn thực hiện cụ thể hóa từng bước, thời gian thực hiện từ cấp thôn, cấp xã,

cấp huyện, cấp tỉnh cụ thể cho từng cấp không có sự chồng chéo giữa các cấp với nhau. Các cơ quan, ban ngành dựa vào từng tiêu chí cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ của mình để đánh giá, thuận lợi trong việc phối hợp.

- *Về ban hành các văn bản hướng dẫn:* Trên cơ sở văn bản hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh đã triển khai thực hiện thực hiện dễ dàng hơn.

- *Về công tác quản lý thông tin, theo dõi:* Việc triển khai rà soát, phân định xã miền núi, vùng cao và phân định xã 03 khu vực theo trình độ phát triển được triển khai thực hiện một cách đồng bộ dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh. Ban Dân tộc tỉnh được giao là cơ quan Thường trực, phụ trách hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tổng hợp số liệu từ UBND cấp huyện, UBND xã, phường, thị trấn trong quá trình triển khai thực hiện, kịp thời tham mưu UBND tỉnh giải quyết những vấn đề phát sinh.

- *Về công tác phối hợp:* Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ban, ngành của tỉnh trong việc hướng dẫn, thẩm định kết quả; đảm bảo tính chính xác, xác định đúng thực trạng kinh tế - xã hội của từng vùng, từng khu vực.

- *Các cơ chế, chính sách áp dụng theo tiêu chí phân định miền núi, vùng cao, phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển* trong những năm qua được triển khai một cách hiệu quả, phù hợp với tình hình phát triển thực tế của từng vùng, từng khu vực, góp phần giúp các thôn, làng, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, thu hẹp khoảng cách với các vùng, các khu vực khác.

2. Những đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị Hội đồng Dân tộc có ý kiến với Chính phủ sớm ban hành quyết định phê duyệt kết quả xác định thôn, làng đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực III, II, I theo trình độ phát triển giai đoạn 2016 - 2020 để các địa phương có cơ sở căn cứ để triển khai thực hiện các chế độ, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn là 80.000 đồng/người thuộc xã khu vực II, 100.000 đồng/người thuộc xã khu vực III từ năm 2010 đến năm 2016 theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ không còn phù hợp với tình hình giá cả hiện nay. Đề nghị Hội đồng Dân tộc có ý kiến với Chính phủ ban hành chính mới thay thế chính sách này.

- Hiện nay tỉnh có một số xã chia tách chưa được công nhận là xã vùng cao, vùng cao và một số quyết định đã ban hành lâu nên không tìm thấy danh mục kèm theo. Do đó, để tạo điều kiện triển khai thực hiện chính sách đồng bộ và công bằng giữa các địa phương, đề nghị Hội đồng Dân tộc có ý kiến với Ủy ban Dân tộc hướng dẫn địa phương rà soát lại danh sách và có quyết định phê duyệt lại và bổ sung các xã chia tách.

- Ưu tiên bố trí đủ nguồn lực làm công tác dân tộc ở cơ sở để thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc hiệu quả.

- Hiện tại các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I, đời sống bà con còn gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí vẫn thấp, phương thức sản xuất vẫn còn lạc hậu không thua kém đồng bào dân tộc thiểu số sống ở các xã khu vực II, III nhưng không được hỗ trợ từ các chương trình, chính sách, dự án của Nhà nước. Đề nghị Hội đồng Dân tộc có ý kiến với Chính phủ mở rộng đối tượng, phạm vi thực hiện các chương trình, chính sách đến các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I.

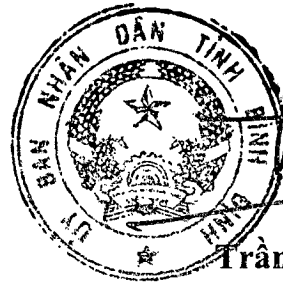
- Có chế độ, chính sách đặc thù cho cán bộ, công chức đang công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến tỉnh, huyện ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Hội đồng Dân tộc – Quốc hội./. *Za*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng Dân tộc-Quốc hội;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K1 *v*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu